

Số: /NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Nghị định về Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 131/TTr-UBND ngày 18/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 134/BC-HĐND ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, tỉnh Tuyên Quang, như sau:

I. Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 6.769.502 triệu đồng, trong đó:

1. Thu nội địa: 6.066.800 triệu đồng.

2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 313.153 triệu đồng.

3. Thu viện trợ, huy động, đóng góp khác: 389.248 triệu đồng; thu từ các khoản cho vay: 301 triệu đồng.

II. Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương:

1. Tổng nguồn thu ngân sách địa phương là: 60.021.711 triệu đồng, trong đó:

a) Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp 6.020.704 triệu đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 42.478.766 triệu đồng.

c) Thu kết dư năm trước: 524.890 triệu đồng.

d) Thu chuyển nguồn từ năm 2024 chuyển sang: 10.997.351 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 59.729.325 triệu đồng, gồm:

a) Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 38.340.103 triệu đồng.

b) Chi các chương trình mục tiêu quốc gia: 3.101.134 triệu đồng.

c) Chi chuyển nguồn sang năm 2026: 17.762.879 triệu đồng.

d) Chi nộp ngân sách cấp trên: 285.133 triệu đồng.

đ) Chi hỗ trợ địa phương khác: 240.076 triệu đồng.

III. Kết dư ngân sách địa phương: 292.386 triệu đồng, trong đó: Kết dư ngân sách cấp tỉnh 24.779 triệu đồng, kết dư ngân sách cấp xã 267.607 triệu đồng.

IV. Quyết toán vay, trả nợ

Tổng mức dư nợ vay thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 của ngân sách cấp tỉnh là 222.880 triệu đồng. Trong năm 2025 đã thực hiện vay, trả nợ gốc cụ thể như sau:

1. Tổng số vay của ngân sách địa phương: 9.251 triệu đồng.

2. Tổng số trả nợ gốc vay: 21.030 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09.1, 09.2 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XX, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ngành: Tài chính; Thuế tỉnh Tuyên Quang; Kho bạc Nhà nước khu vực VIII;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (D).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	50,832,051	60,021,711	9,189,660	118%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8,160,772	6,020,704	-2,140,068	74%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	31,147,691	42,478,766	11,331,075	136%
1	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>21,438,221</i>	<i>21,438,221</i>	<i>0</i>	<i>100%</i>
2	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>9,709,470</i>	<i>21,040,545</i>	<i>11,331,075</i>	<i>217%</i>
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư	526,236	524,890	-1,346	
VI	Thu chuyển nguồn	10,997,351	10,997,351	0	
B	TỔNG CHI NSDP	50,860,350	59,729,325	8,868,974	117%
I	Tổng chi cân đối NSDP	30,366,666	38,340,103	7,973,437	126%
1	Chi đầu tư phát triển	6,350,165	10,154,096	3,803,931	160%
2	Chi thường xuyên	23,392,334	28,180,001	4,787,667	120%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	7,100	3,606	-3,494	51%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,400	2,400	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	548,867		-548,867	0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	65,800		-65,800	
II	Chi các chương trình mục tiêu	8,966,451	3,101,134		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3,847,068	3,101,134	-745,934	81%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5,119,383			
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		17,762,879	17,762,879	
IV	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn	10,895,325			
V	Chi từ nguồn thu kết dư	526,236			
VI	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	105,672			
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		285,133	285,133	
V	Chi hỗ trợ địa phương khác		240,076		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	28,300	292,386	264,087	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	24,000	21,030	-2,970	88%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	574		-574	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	23,426	21,030	-2,396	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	52,300	9,251		
I	Vay để bù đắp bội chi	28,300	9,251		
II	Vay để trả nợ gốc	24,000			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		222,880		

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	20,407,260	19,684,360	18,291,744	17,542,945	90%	89%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	8,883,672	8,160,772	6,769,201	6,020,403	76%	74%
I	Thu nội địa	8,518,000	8,055,100	6,066,800	5,663,356	71%	70%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	410,665	410,665	530,651	530,651	129%	129%
	- Thuế giá trị gia tăng			292,892	292,892		
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			70,553	70,553		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên			167,207	167,207		
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	78,000	78,000	106,314	106,314	136%	136%
	- Thuế giá trị gia tăng			44,694	44,694		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			38,216	38,216		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-			
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên			23,404	23,404		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	44,500	44,500	25,956	25,956	58%	58%
	- Thuế giá trị gia tăng			7,730	7,730		
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			18,176	18,176		
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế tài nguyên			51	51		
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2,019,813	2,019,813	2,327,405	2,327,398	115%	115%
	- Thuế giá trị gia tăng			1,280,755	1,280,755		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			415,402	415,402		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			4,916	4,909		
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>		0				
	- Thuế tài nguyên			626,332	626,332		
5	Thuế thu nhập cá nhân	279,000	279,000	384,764	384,764	138%	138%
6	Thuế bảo vệ môi trường	720,000	432,000	434,732	260,906	60%	60%
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			-			
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>			169	169		
7	Lệ phí trước bạ	254,500	254,500	436,625	436,625	172%	172%
8	Phí, lệ phí	187,000	165,300	200,834	158,477	107%	96%
	<i>- Phí, lệ phí trung ương</i>			42,781	425		
	<i>- Phí, lệ phí địa phương</i>			158,053	158,053		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6,032	6,032	6,019	6,019	100%	100%
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	123,013	123,013	156,241	156,241	127%	127%
	<i>Trong đó: GTGC tiền thuê đất</i>	25,000	25,000		-		
12	Tiền sử dụng đất	3,968,000	3,968,000	942,062	942,062	24%	24%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1,000	1,000	1,915	1,915		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	49,000	49,000	56,556	56,556	115%	115%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	164,377	111,177	136,255	81,959	83%	74%
16	Thu khác ngân sách	203,000	103,000	260,978	128,019	129%	124%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	4,100	4,100	2,463	2,463	60%	60%
18	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước	6,000	6,000	57,029	57,029	950%	950%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	260,000		313,153	-	120%	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

ST T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	50,860,351	59,729,325	117%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	30,366,666	38,340,103	126%
I	Chi đầu tư phát triển	6,350,165	10,154,096	160%
1	Chi đầu tư cho các dự án	6,321,865	10,084,262	160%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		645,707	
	Chi khoa học và công nghệ		531	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		38,135	
3	Chi đầu tư phát triển khác	28,300	31,698	
II	Chi thường xuyên	23,392,334	28,180,001	120%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11,638,235	12,176,934	105%
2	Chi khoa học và công nghệ	41,806	36,082	86%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7,100	3,606	51%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,400	2,400	100%
V	Dự phòng ngân sách	548,867		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	65,800		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	8,966,451	3,101,134	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3,847,068	3,101,134	81%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1,123,462	978,103	
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	343,797	503,323	
3	CTMTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	2,379,809	1,619,708	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5,119,383	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		17,762,879	
D	CHI TỪ NGUỒN THU CHUYỂN NGUỒN	10,895,325		
E	CHI TỪ NGUỒN THU KẾT DƯ	526,236		
G	CHI TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	105,672		
H	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		285,133	
I	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		240,076	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	39,414,238	58,461,846	19,047,608	148%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	16,240,167	25,147,939	8,907,773	155%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	23,174,072	18,607,686	-4,137,203	80%
I	Chi đầu tư phát triển	10,478,436	9,653,459	-824,977	92%
1	Chi đầu tư cho các dự án	10,450,136	9,584,226	-865,910	92%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		437,948		
-	Chi khoa học và công nghệ		531		
-	Chi quốc phòng		305,652		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		156,059		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		569,098		
-	Chi văn hóa thông tin		279,035		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		11,948		
-	Chi thể dục thể thao		28,659		
-	Chi bảo vệ môi trường		22,468		
-	Chi các hoạt động kinh tế		7,624,295		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		129,670		
-	Chi bảo đảm xã hội		18,862		
-	Chi đầu tư khác		0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		38,135	38,135	
3	Chi đầu tư phát triển khác	28,300	31,098	2,798	
II	Chi thường xuyên	12,256,953	8,948,221	-3,308,732	73%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2,279,739	2,279,739	
-	Chi khoa học và công nghệ (2)		34,812	34,812	
-	Chi quốc phòng		302,787	302,787	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		172,035	172,035	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		2,586,485	2,586,485	
-	Chi văn hóa thông tin		173,075	173,075	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		121,612	121,612	
-	Chi thể dục thể thao		46,472	46,472	

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi bảo vệ môi trường		143,877	143,877	
-	Chi các hoạt động kinh tế		772,576	772,576	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		2,210,885	2,210,885	
-	Chi bảo đảm xã hội		77,711	77,711	
-	Chi thường xuyên khác		26,155	26,155	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	7,100	3,606	-3,494	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	2,400	2,400	0	100%
V	Dự phòng ngân sách	406,732			
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	22,450			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		14,706,221	14,706,221	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	50,860,351	33,705,803	17,154,548	59,729,325	33,839,116	25,890,208	117%	100%	151%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	30,366,666	16,393,720	13,972,946	38,340,103	17,472,694	20,867,408	126%	107%	149%
I	Chi đầu tư phát triển	6,350,165	6,292,409	57,756	10,154,096	8,680,705	1,473,391	160%	138%	2551%
1	Chi đầu tư cho các dự án	6,321,865	6,264,109	57,756	10,084,262	8,611,472	1,472,791	160%	137%	2550%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				645,707	201,878	443,829			
-	Chi khoa học và công nghệ				531	531	-			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			38,135	38,135	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	28,300	28,300		31,698	31,098	600			
II	Chi thường xuyên	23,392,334	9,662,628	13,729,706	28,180,001	8,785,984	19,394,018	120%	91%	141%
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11,638,235	2,726,456	8,911,778	12,176,934	2,238,852	9,938,082	105%	82%	112%
2	Chi khoa học và công nghệ	41,806	41,806	-	36,082	34,812	1,270	86%	83%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7,100	7,100		3,606	3,606		51%	51%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,400	2,400		2,400	2,400		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	548,867	406,732	142,135	-			0%	0%	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	65,800	22,450	43,350	-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	8,966,451	6,780,352	2,186,099	3,101,134	1,134,991	1,966,142	35%	17%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3,847,068	3,024,501	822,567	3,101,134	1,134,991	1,966,142	81%	38%	
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1,123,462	725,077	398,385	978,103	427,454	550,649			
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	343,797	271,744	72,053	503,323	292,919	210,404			
3	CTMTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	2,379,809	2,027,680	352,129	1,619,708	414,618	1,205,090			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5,119,383	3,755,851	1,363,533	-	-	-	0%	0%	

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				17,762,879	14,706,221	3,056,658			
D	CHI TỪ NGUỒN THU CHUYỂN NGUỒN	10,895,325	9,991,515	903,810						
E	CHI TỪ NGUỒN THU KẾT DƯ	526,236	443,349	82,887						
G	CHI TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	105,672	96,867	8,805						
H	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				285,133	285,133				
I	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC				240,076	240,076				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ	6,767,706	-	6,404,612	-	-	363,095	-	363,095	9,559,815	69,233	8,786,674	-	-	162,247	-	162,247	541,661	141%		137%				45%	45%
1	CÁC CƠ QUAN TỐ CHỨC	6,767,706	-	6,404,612	-	-	363,095	-	363,095	9,559,815	69,233	8,786,674	-	-	162,247	-	162,247	541,661	141%		137%				45%	45%
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và Hội đồng nhân dân tỉnh	94,198	-	94,198	-	-	-	-	-	92,358	-	91,396	-	-	-	-	-	962	98%		97%					
2	Văn phòng UBND tỉnh	186,285	-	186,083	-	-	202	-	202	175,001	-	163,551	-	-	57	-	57	11,393	94%		88%				28%	28%
2.1	Văn phòng UBND tỉnh	141,090	-	140,888	-	-	202	-	202	134,921	-	123,576	-	-	57	-	57	11,288	96%		88%				28%	28%
2.2	Đảng ủy UBND tỉnh	21,423	-	21,423	-	-	-	-	-	17,791	-	17,791	-	-	-	-	-	-	83%		83%					
2.3	Trung tâm Thông tin - công báo	12,380	-	12,380	-	-	-	-	-	11,000	-	10,896	-	-	-	-	-	105	89%		88%					
2.4	Trung tâm Hội nghị và Nhà khách	11,392	-	11,392	-	-	-	-	-	11,288	-	11,288	-	-	-	-	-	-	99%		99%					
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	72,869	-	51,703	-	-	21,166	-	21,166	70,912	-	40,119	-	-	9,225	-	9,225	21,568	97%		78%				44%	44%
4	Sở Khoa học và Công nghệ	155,935	-	150,169	-	-	5,765	-	5,765	147,847	-	116,959	-	-	1,474	-	1,474	29,414	95%		78%				26%	26%
4.1	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	130,627	-	124,862	-	-	5,765	-	5,765	123,007	-	92,315	-	-	1,474	-	1,474	29,218	94%		74%				26%	26%
4.2	Trung tâm Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo	14,420	-	14,420	-	-	-	-	-	14,018	-	13,823	-	-	-	-	-	196	97%		96%					
4.3	Trung tâm Chuyển đổi số	10,888	-	10,888	-	-	-	-	-	10,822	-	10,822	-	-	-	-	-	-	99%		99%					
5	Sở Nông nghiệp và Môi trường	960,000	-	790,018	-	-	169,982	-	169,982	889,373	-	711,268	-	-	61,583	-	61,583	116,523	93%		90%				36%	36%
5.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường	155,562	-	155,095	-	-	466	-	466	117,518	-	109,832	-	-	-	-	-	7,686	76%		71%				0%	0%
5.2	Chi cục Quản lý đất đai	5,000	-	5,000	-	-	-	-	-	2,585	-	2,585	-	-	-	-	-	-	52%		52%					
5.3	Chi cục Thủy lợi	13,096	-	13,026	-	-	70	-	70	12,524	-	12,454	-	-	-	-	-	70	96%		96%				0%	0%
5.4	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	30,703	-	29,264	-	-	1,439	-	1,439	29,377	-	27,908	-	-	41	-	41	1,428	96%		95%				3%	3%
5.5	Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản	47,067	-	43,548	-	-	3,519	-	3,519	43,194	-	39,616	-	-	115	-	115	3,463	92%		91%				3%	3%
5.6	Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng	49,550	-	29,087	-	-	20,463	-	20,463	48,022	-	27,508	-	-	1,009	-	1,009	19,505	97%		95%				5%	5%
5.7	Chi cục Bảo vệ môi trường	9,939	-	9,939	-	-	-	-	-	9,429	-	9,417	-	-	-	-	-	12	95%		95%					
5.8	Văn phòng Điều phối CTMTQG XD Nông thôn mới	12,376	-	6,476	-	-	5,899	-	5,899	12,203	-	6,278	-	-	1,208	-	1,208	4,717	99%		97%				20%	20%
5.9	Trung tâm Khuyến nông	119,524	-	75,689	-	-	43,835	-	43,835	110,249	-	66,351	-	-	30,297	-	30,297	13,601	92%		88%				69%	69%
5.10	Trung tâm Nước sạch nông thôn	17,248	-	14,202	-	-	3,046	-	3,046	16,914	-	13,868	-	-	2,568	-	2,568	478	98%		98%				84%	84%
5.11	Trung tâm Khoa học Nông nghiệp và Môi trường	7,058	-	7,058	-	-	-	-	-	6,094	-	6,094	-	-	-	-	-	-	86%		86%					
5.12	Ban Quản lý rừng đặc dụng Nà Hang	5,667	-	4,441	-	-	1,226	-	1,226	5,502	-	4,231	-	-	288	-	288	983	97%		95%				24%	24%
5.13	Ban Quản lý rừng đặc dụng Tân Trào - Cham Chu	4,908	-	2,816	-	-	2,092	-	2,092	4,817	-	2,726	-	-	-	-	-	2,092	98%		97%				0%	0%
5.14	Ban Quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình	26,580	-	14,563	-	-	12,017	-	12,017	25,933	-	13,916	-	-	2,716	-	2,716	9,301	98%		96%				23%	23%
5.15	Ban Quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh	18,991	-	8,585	-	-	10,406	-	10,406	18,770	-	8,283	-	-	320	-	320	10,167	99%		96%				3%	3%
5.16	Ban Quản lý rừng đặc dụng Bát Đại Sơn	20,103	-	6,386	-	-	13,718	-	13,718	19,957	-	6,239	-	-	3,538	-	3,538	10,179	99%		98%				26%	26%
5.17	Ban Quản lý rừng đặc dụng Du Già	33,490	-	12,569	-	-	20,921	-	20,921	32,123	-	11,202	-	-	4,809	-	4,809	16,112	96%		89%				23%	23%
5.18	Ban Quản lý rừng đặc dụng Phong Quang	28,001	-	9,874	-	-	18,127	-	18,127	27,177	-	9,049	-	-	7,393	-	7,393	10,734	97%		92%				41%	41%
5.19	Ban Quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	61,835	-	61,835	-	-	-	-	-	60,540	-	60,540	-	-	-	-	-	-	98%		98%					
5.20	Văn phòng đăng ký đất đai	18	-	18	-	-	-	-	-	18	-	18	-	-	-	-	-	-	100%		100%					
5.21	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên	276	-	276	-	-	-	-	-	276	-	276	-	-	-	-	-	-	100%		100%					

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
5.22	Ban Quản lý dự án Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (SNRM2) tỉnh Tuyên Quang	730		730			-		-	333		333			-		-	-	46%		46%					
5.23	Chi cục Kiểm lâm	292,279	-	279,541	-	-	12,739	-	12,739	285,823	-	272,545	-	-	7,281	-	7,281	5,996	98%	-	97%	-	-	57%		57%
5.23.1	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm	118,221		117,647			574		574	117,214		116,414			430		430	370	99%		99%			75%		75%
5.23.2	Hạt Kiểm lâm Khu vực I	14,299		10,699			3,600		3,600	14,238		10,638			1,797		1,797	1,803	100%		99%			50%		50%
5.23.3	Hạt Kiểm lâm Khu vực II	18,135		14,820			3,315		3,315	17,320		13,900			2,096		2,096	1,325	96%		94%			63%		63%
5.23.4	Hạt Kiểm lâm Khu vực III	21,690		19,335			2,355		2,355	21,190		18,747			1,649		1,649	795	98%		97%			70%		70%
5.23.5	Hạt Kiểm lâm Khu vực IV	13,596		10,702			2,894		2,894	13,462		10,523			1,310		1,310	1,629	99%		98%			45%		45%
5.23.6	Hạt Kiểm lâm Khu vực V	18,520		18,520			-		-	16,272		16,197			-		-	75	88%		87%					
5.23.7	Hạt Kiểm lâm Khu vực VI	8,163		8,163			-		-	7,168		7,168			-		-	-	88%		88%					
5.23.8	Hạt Kiểm lâm Khu vực VII	7,627		7,627			-		-	7,470		7,470			-		-	-	98%		98%					
5.23.9	Hạt Kiểm lâm Khu vực VIII	5,441		5,441			-		-	5,414		5,414			-		-	-	99%		99%					
5.23.10	Hạt Kiểm lâm Khu vực IX	5,271		5,271			-		-	5,245		5,245			-		-	-	100%		100%					
5.23.11	Hạt Kiểm lâm Khu vực X	4,915		4,915			-		-	4,864		4,864			-		-	-	99%		99%					
5.23.12	Hạt Kiểm lâm Khu vực XI	8,473		8,473			-		-	8,396		8,396			-		-	-	99%		99%					
5.23.13	Hạt Kiểm lâm Khu vực XII	6,821		6,821			-		-	6,790		6,790			-		-	-	100%		100%					
5.23.14	Hạt Kiểm lâm Khu vực XIII	10,320		10,320			-		-	10,225		10,225			-		-	-	99%		99%					
5.23.15	Hạt Kiểm lâm Khu vực XIV	5,166		5,166			-		-	5,118		5,118			-		-	-	99%		99%					
5.23.16	Hạt Kiểm lâm Khu vực XV	9,911		9,911			-		-	9,827		9,827			-		-	-	99%		99%					
5.23.17	Hạt Kiểm lâm Khu vực XVI	9,295		9,295			-		-	9,237		9,237			-		-	-	99%		99%					
5.23.18	Đội Kiểm lâm Cơ động và PCCCR số I	3,112		3,112			-		-	3,076		3,076			-		-	-	99%		99%					
5.23.19	Đội Kiểm lâm Cơ động và PCCCR số II	3,302		3,302			-		-	3,295		3,295			-		-	-	100%		100%					
6	Ban An toàn giao thông	20,090		20,090			-		-	19,118		19,105			-		-	13	95%		95%					
7	Sở Xây dựng	199,699	-	199,084	-	-	616	-	616	187,919	-	167,532	-	-	6	-	6	20,382	94%		84%			1%		1%
7.1	Văn phòng Sở Xây dựng	199,309		198,694			616		616	187,736		167,349			6		6	20,382	94%		84%			1%		1%
7.2	Ban Quản lý bảo trì đường bộ	192		192			-		-	-		-		-		-	-	0%		0%						
7.3	Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng	174		174			-		-	159		159			-		-	-	91%		91%					
7.4	Trung tâm Quy hoạch xây dựng	24		24			-		-	24		24			-		-	-	100%		100%					
8	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	286,604	-	272,385	-	-	14,219	-	14,219	277,253	-	262,617	-	-	9,680	-	9,680	4,956	97%		96%			68%		68%
8.1	Văn phòng Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	98,193		84,462			13,731		13,731	93,690		79,871			9,370		9,370	4,450	95%		95%			68%		68%
8.2	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao	41,884		41,884			-		-	41,467		41,467			-		-	-	99%		99%					
8.3	Bảo tàng tỉnh	27,981		27,981			-		-	27,535		27,535			-		-	-	98%		98%					
8.4	Đoàn Nghệ thuật dân tộc tỉnh	37,569		37,569			-		-	36,718		36,661			-		-	57	98%		98%					
8.5	Trung tâm Văn hoá và Điện ảnh	37,599		37,599			-		-	36,779		36,658			-		-	121	98%		97%					
8.6	Thư viện tỉnh	13,489		13,001			489		489	13,270		12,632			311		311	328	98%		97%			64%		64%
8.7	Ban Quản lý công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đổng Văn	9,535		9,535			-		-	9,487		9,487			-		-	-	99%		99%					
8.8	Trung tâm Xúc tiến du lịch	18,545		18,545			-		-	16,542		16,542			-		-	-	89%		89%					
8.9	Bảo tàng ATK Tân Trào	1,809		1,809			-		-	1,764		1,764			-		-	-	98%		98%					
9	Sở Công Thương	132,601	-	132,378	-	-	223	-	223	119,631	-	118,042	-	-	71	-	71	1,518	90%		89%			32%		32%

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
9.1	Văn phòng Sở Công thương	45,585		45,362			223		223	33,913		32,338			71		71	1,503	74%						32%	32%
9.2	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Công Thương	16,560		16,560			-		-	15,900		15,885			-		-	15	96%							
9.3	Chi Cục Quản lý thị trường	70,456		70,456						69,819		69,819							99%							
10	Sở Tư pháp	59,472	-	52,621	-	-	6,851	-	6,851	59,250	-	52,263	-	-	3,826	-	3,826	3,161	100%					56%	56%	
10.1	Văn phòng Sở Tư pháp	44,526		40,034			4,492		4,492	44,341		39,691			1,490		1,490	3,161	100%					33%	33%	
10.2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	7,377		5,184			2,193		2,193	7,359		5,169			2,190		2,190	-	100%					100%	100%	
10.3	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước số 2	6,720		6,555			165		165	6,701		6,555			146		146	-	100%					89%	89%	
10.4	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	849		849			-		-	849		849			-		-	-	100%							
11	Sở Y tế	1,310,024	-	1,273,253	-	-	36,771	-	36,771	1,256,362	-	1,176,230	-	-	18,492	-	18,492	61,640	96%					50%	50%	
11.1	Văn phòng Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang	83,666		79,488	-	-	4,178		4,178	70,935		66,564	-	-	3,582	-	3,582	789	85%					86%	86%	
11.2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Tuyên Quang	105,449		102,027	-	-	3,422		3,422	98,470		94,410	-	-	1,103		1,103	2,957	93%					32%	32%	
11.3	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, Mỹ phẩm thực phẩm tỉnh Tuyên Quang	27,215		27,215	-	-	-		-	26,970		26,839	-	-	-		-	131	99%							
11.4	Trung tâm Giám định Y khoa và Pháp Y tỉnh Tuyên Quang	12,458		12,458	-	-	-		-	12,323		12,225	-	-	-		-	98	99%							
11.5	Trung tâm CTXH và Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Tuyên Quang	20,987		20,987	-	-	-		-	17,010		17,010	-	-	-		-	-	81%							
11.6	Trung tâm Y tế khu vực Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	25,292		24,964	-	-	328		328	22,588		22,260	-	-	215		215	113	89%					65%	65%	
11.7	Trung tâm Y tế khu vực Lâm Bình tỉnh Tuyên Quang	25,606		24,455	-	-	1,151		1,151	24,967		23,357	-	-	346		346	1,264	98%					30%	30%	
11.8	Trung tâm Y tế khu vực Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang	75,147		74,682	-	-	465		465	72,738		34,300	-	-	410		410	38,028	97%					88%	88%	
11.9	Trung tâm Y tế khu vực Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang	28,245		27,059	-	-	1,186		1,186	27,959		25,866	-	-	765		765	1,328	99%					64%	64%	
11.10	Trung tâm Y tế khu vực Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang	46,143		44,558	-	-	1,585		1,585	38,717		37,132	-	-	1,193		1,193	392	84%					75%	75%	
11.11	Trung tâm Y tế khu vực Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang	40,032		39,559	-	-	472		472	37,734		37,037	-	-	229		229	468	94%					49%	49%	
11.12	Bệnh viện đa khoa khu vực ATK tỉnh Tuyên Quang	2,922		2,922	-	-	-		-	2,734		2,734	-	-	-		-	-	94%							
11.13	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Hoa tỉnh Tuyên Quang	6,883		6,883	-	-	-		-	6,813		6,663	-	-	-		-	150	99%							
11.14	Bệnh viện đa khoa khu vực Kim Xuyên tỉnh Tuyên Quang	788		788	-	-	-		-	759		640	-	-	-		-	119	96%							
11.15	Trung tâm Y tế khu vực Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	20,333		20,289	-	-	45		45	20,102		20,058	-	-	31		31	13	99%					70%	70%	
11.16	Bệnh viện đa khoa Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	51,641		51,641	-	-	-		-	49,188		49,188	-	-	-		-	-	95%							
11.17	Bệnh viện Y Dược cổ truyền Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	15,042		15,042	-	-	-		-	15,042		15,042	-	-	-		-	-	100%							
11.18	Bệnh viện Phổi Hà Giang, tỉnh Tuyên Quang	24,552		24,552	-	-	-		-	24,302		24,302	-	-	-		-	-	99%							
11.19	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Giang, tỉnh Tuyên Quang	12,845		12,845	-	-	-		-	12,834		12,834	-	-	-		-	-	100%							
11.20	Bệnh viện Mắt Hà Giang, tỉnh Tuyên Quang	4,963		4,963	-	-	-		-	4,963		4,963	-	-	-		-	-	100%							
11.21	Trung tâm Công tác xã hội Hà Giang, tỉnh Tuyên Quang	20,959		20,959	-	-	-		-	19,252		19,252	-	-	-		-	-	92%							
11.22	Trung tâm Chăm sóc và Phục hồi chức năng người tâm thần tỉnh Tuyên Quang	21,917		21,917	-	-	-		-	20,303		20,303	-	-	-		-	-	93%							
11.23	Trung tâm Y tế khu vực Mèo Vạc tỉnh Tuyên Quang	41,158		35,621	-	-	5,537		5,537	40,158		34,621	-	-	1,298		1,298	4,239	98%					23%	23%	
11.24	Bệnh viện đa khoa khu vực Mèo Vạc tỉnh Tuyên Quang	18,852		18,852	-	-	-		-	18,490		18,490	-	-	-		-	-	98%							
11.25	Trung tâm Y tế khu vực Đông Văn tỉnh Tuyên Quang	39,045		37,932	-	-	1,113		1,113	39,045		37,932	-	-	811		811	302	100%					73%	73%	
11.26	Bệnh viện đa khoa khu vực Đông Văn tỉnh Tuyên Quang	22,618		22,618	-	-	-		-	22,133		22,133	-	-	-		-	-	98%							
11.27	Trung tâm Y tế khu vực Yên Minh tỉnh Tuyên Quang	39,400		36,890	-	-	2,509		2,509	39,243		36,733	-	-	1,179		1,179	1,331	100%					47%	47%	
11.28	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Minh tỉnh Tuyên Quang	27,258		27,258	-	-	-		-	26,596		26,596	-	-	-		-	-	98%							
11.29	Trung tâm Y tế khu vực Quán Bạ tỉnh Tuyên Quang	31,912		30,012	-	-	1,900		1,900	31,840		29,939	-	-	1,003		1,003	897	100%					53%	53%	

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi chương trình MTQG			
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
11.30	Bệnh viện đa khoa khu vực Quán Bạ tỉnh Tuyên Quang	15,510		15,510	-	-	-			15,450		15,450	-	-	-			-	100%		100%					
11.31	Trung tâm Y tế khu vực Bắc Mê tỉnh Tuyên Quang	26,343		24,729	-	-	1,614		1,614	26,129		24,507	-	-	1,287		1,287	335	99%		99%			80%	80%	
11.32	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Mê tỉnh Tuyên Quang	18,137		18,137	-	-	-			17,535		17,535	-	-	-			-	97%		97%					
11.33	Trung tâm Y tế khu vực Hoàng Su Phì tỉnh Tuyên Quang	45,424		43,161	-	-	2,263		2,263	45,334		43,071	-	-	2,130		2,130	133	100%		100%			94%	94%	
11.34	Bệnh viện đa khoa khu vực Hoàng Su Phì tỉnh Tuyên Quang	17,484		17,484	-	-	-			17,139		17,139	-	-	-		-	-	98%		98%					
11.35	Trung tâm Y tế khu vực Xin Mần tỉnh Tuyên Quang	35,570		34,391	-	-	1,179		1,179	35,403		34,224	-	-	1,179		1,179	-	100%		100%		100%	100%	100%	
11.36	Bệnh viện đa khoa khu vực Xin Mần tỉnh Tuyên Quang	24,528		24,528	-	-	-			23,939		22,599	-	-	-			1,340	98%		92%					
11.37	Bệnh viện đa khoa khu vực Nà Chi tỉnh Tuyên Quang	16,326		16,326	-	-	-			16,274		16,274	-	-	-			-	100%		100%					
11.38	Trung tâm Y tế khu vực Bắc Quang tỉnh Tuyên Quang	44,547		43,418	-	-	1,129		1,129	44,026		42,756	-	-	279		279	990	99%		98%			25%	25%	
11.39	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang tỉnh Tuyên Quang	31,159		31,159	-	-	-			30,907		30,907	-	-	-			-	99%		99%					
11.40	Trung tâm Y tế khu vực Quang Bình tỉnh Tuyên Quang	32,343		29,859	-	-	2,484		2,484	32,241		29,557	-	-	845		845	1,839	100%		99%			34%	34%	
11.41	Bệnh viện đa khoa khu vực Quang Bình tỉnh Tuyên Quang	16,272		16,013	-	-	259		259	15,833		15,574	-	-	-		-	259	97%		97%			0%	0%	
11.42	Trung tâm Y tế khu vực Vị Xuyên tỉnh Tuyên Quang	51,468		48,203	-	-	3,265		3,265	50,691		46,933	-	-	407		407	3,351	98%		97%			12%	12%	
11.43	Bệnh viện đa khoa khu vực Vị Xuyên tỉnh Tuyên Quang	21,189		21,189	-	-	-			20,879		20,879	-	-	-			-	99%		99%					
11.44	Trung tâm Y tế khu vực Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	20,397		19,711	-	-	686		686	20,378		19,405	-	-	201		201	773	100%		98%			29%	29%	
12	BQL các khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh Tuyên Quang	41,470	-	41,470	-	-	-	-	-	40,545	-	40,516	-	-	-	-	-	29	98%		98%					
12.1	Văn phòng BQL các khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh Tuyên Quang	27,704		27,704	-	-	-			26,818		26,804	-	-	-			15	97%		97%					
12.2	Trung tâm Dịch vụ các khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh Tuyên Quang	13,766		13,766	-	-	-			13,727		13,712	-	-	-			15	100%		100%					
13	Sở Tài chính	114,989	-	112,325	-	-	2,664	-	2,664	110,393	-	107,297	-	-	80	-	80	3,016	96%	-	96%	-	-	3%	3%	
13.1	Văn phòng Sở Tài chính	107,672		105,008	-	-	2,664		2,664	104,181		101,085	-	-	80		80	3,016	97%		96%			3%	3%	
13.2	Trung tâm tư vấn và xúc tiến đầu tư tỉnh	7,317		7,317	-	-	-			6,212		6,212	-	-	-			-	85%		85%					
14	Thanh tra tỉnh	107,254		107,254	-	-	-			105,364		105,309	-	-	-			55	98%		98%					
15	Sở Nội vụ	146,426	-	143,215	-	-	3,211	-	3,211	142,201	-	137,144	-	-	919	-	919	4,138	97%		96%			29%	29%	
15.1	Văn phòng Sở Nội vụ	86,145		85,531	-	-	614		614	82,848		81,651	-	-	119		119	1,077	96%		95%			19%	19%	
15.2	Ban thi đua khen thưởng	38,007		38,007	-	-	-		-	37,653		36,390	-	-	-			1,263	99%		96%					
15.3	Trung tâm lưu trữ lịch sử	6,420		6,420	-	-	-		-	6,330		6,330	-	-	-			-	99%		99%					
15.4	Trung tâm dịch vụ việc làm	15,855		13,258	-	-	2,597		2,597	15,370		12,773	-	-	800		800	1,797	97%		96%			31%	31%	
16	Sở Ngoại vụ	22,620	-	22,620	-	-	-	-	-	21,671		21,671	-	-	-			-	96%		96%					
16.1	Văn phòng Sở Ngoại vụ	20,238		20,238	-	-	-		-	19,553		19,553	-	-	-			-	97%		97%					
16.2	Trung tâm Thông tin Tư vấn và Dịch vụ đối ngoại	2,382		2,382	-	-	-		-	2,118		2,118	-	-	-			-	89%		89%					
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	1,794,768	-	1,726,331	-	-	68,437	-	68,437	1,731,945	-	1,653,393	-	-	23,860	-	23,860	54,692	96%		96%			35%	35%	
17.1	Văn phòng Sở	239,535		205,544	-	-	33,991		33,991	209,750		172,569	-	-	5,725		5,725	31,457	88%		84%			17%	17%	
17.2	TT GD TX - HN tỉnh TQ	14,983		14,983	-	-	-		-	14,609		14,506	-	-	-			104	98%		97%					
17.3	Trường PIDTNT ATK Sơn Dương	23,245		23,245	-	-	-		-	22,872		22,872	-	-	-			-	98%		98%					
17.4	Trường THPT Lâm Bình	7,775		7,775	-	-	-		-	7,737		7,737	-	-	-			-	100%		100%					
17.5	Trường PIDT NT THCS và THPT Lâm Bình	21,481		21,481	-	-	-		-	21,055		21,041	-	-	-			15	98%		98%					
17.6	Trường THCS và THPT Thượng Lâm	9,129		9,129	-	-	-		-	9,073		8,635	-	-	-			438	99%		95%					
17.7	Trường THPT Na Hang	9,173		9,173	-	-	-		-	9,168		9,094	-	-	-			74	100%		99%					
17.8	Trường THPT Yên Hòa	16,965		16,965	-	-	-		-	16,805		16,805	-	-	-			-	99%		99%					

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
17.9	Trường PTDT NT THCS và THPT Na Hang	25,648		25,648			-			25,634		25,634			-			-	100%		100%					
17.10	Trường THPT Dàm Hồng	13,871		13,871			-			13,871		13,833			-			38	100%		100%					
17.11	Trường THPT Minh Quang	18,512		18,512			-			18,458		18,458			-			-	100%		100%					
17.12	Trường THPT Kim Bình	13,604		13,604			-			13,470		13,441			-			29	99%		99%					
17.13	Trường THCS và THPT Hà Lang	22,104		22,104			-			22,045		22,045			-			-	100%		100%					
17.14	Trường THPT Chiêm Hóa	21,054		21,054			-			20,800		20,800			-			-	99%		99%					
17.15	Trường PTDT NT THCS và THPT Chiêm Hóa	23,147		23,147			-			23,097		23,097			-			-	100%		100%					
17.16	Trường THCS và THPT Hòa Phú	13,529		13,529			-			13,508		13,508			-			-	100%		100%					
17.17	Trường THPT Phù Lưu	16,322		16,322			-			16,311		15,786			-			525	100%		97%					
17.18	Trường THPT Hàm Yên	23,666		23,666			-			23,613		23,463			-			150	100%		99%					
17.19	Trường THPT Thái Hòa	23,045		23,045			-			23,019		22,990			-			29	100%		100%					
17.20	Trường PTDT NT THCS và THPT Hàm Yên	25,040		25,040			-			24,819		24,819			-			-	99%		99%					
17.21	Trường THPT Xuân Huy	16,643		16,643			-			16,561		16,561			-			-	100%		100%					
17.22	Trường THPT Thảng 10	13,425		13,425			-			13,416		13,372			-			44	100%		100%					
17.23	Trường THPT Trung Sơn	17,218		17,218			-			17,171		17,171			-			-	100%		100%					
17.24	Trường THPT Xuân Vân	16,984		16,984			-			16,952		16,922			-			30	100%		100%					
17.25	Trường THPT Đông Thọ	11,104		11,104			-			11,076		11,076			-			-	100%		100%					
17.26	Trường THPT ATK Tân Trào	16,122		16,122			-			16,084		16,077			-			7	100%		100%					
17.27	Trường THCS và THPT Kháng Nhật	13,148		13,148			-			13,097		13,097			-			-	100%		100%					
17.28	Trường THPT Kim Xuyên	19,774		19,774			-			19,649		19,649			-			-	99%		99%					
17.29	Trường THPT Sơn Dương	21,017		21,017			-			20,900		20,529			-			371	99%		98%					
17.30	Trường THPT Sơn Nam	21,549		21,549			-			21,515		21,471			-			44	100%		100%					
17.31	Trường THPT Ý La	17,198		17,198			-			17,167		17,094			-			74	100%		99%					
17.32	Trường THPT Tân Trào	21,277		21,277			-			21,269		21,269			-			-	100%		100%					
17.33	Trường THPT Sông Lô	14,316		14,316			-			13,590		13,546			-			44	95%		95%					
17.34	Trường THPT Nguyễn Văn Huyện	24,687		24,687			-			22,260		21,519			-			741	90%		87%					
17.35	TTGDNN -GDTX Lâm Bình	5,929		2,981			2,948		2,948	5,914		2,965			-			2,948	100%		99%			0%		0%
17.36	TTGDNN -GDTX Na Hang	3,554		3,554			-			3,497		3,497			-			-	98%		98%					
17.37	TTGDNN -GDTX Chiêm Hóa	3,889		3,889			-			3,807		3,807			-			-	98%		98%					
17.38	TTGDNN -GDTX Hàm Yên	7,178		4,351			2,828		2,828	6,884		4,056			-			2,828	96%		93%			0%		0%
17.39	TTGDNN -GDTX Sơn Dương	6,673		6,673			-			6,622		6,622			-			-	99%		99%					
17.40	TTGDNN -GDTX Yên Sơn	-		-			-			-		-			-			-								
17.41	Trung tâm GDTX Hà Giang	10,808		10,808			-			10,743		10,743			-			-	99%		99%					
17.42	Trường trung cấp DTNT - GDTX Bắc Quang	41,689		28,205			13,484		13,484	38,174		24,025			12,130		12,130	2,019	92%		85%			90%		90%
17.43	Trường THCS và THPT Phương Tiến	14,367		14,367			-			14,322		14,290			-			33	100%		99%					
17.44	Trường THPT Ngọc Hà	17,599		17,599			-			17,578		17,578			-			-	100%		100%					
17.45	Trường THCS và THPT Tùng Bá	13,962		13,962			-			13,790		13,790			-			-	99%		99%					
17.46	Trường THPT Lê Hồng Phong	21,248		21,248			-			21,227		21,207			-			20	100%		100%					
17.47	Trường THPT Chuyên Hà Giang	32,837		32,837			-			30,344		30,344			-			-	92%		92%					

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
17.48	Trường THPT Việt Vinh	18,767		18,767			-			18,539		18,539			-			-	99%		99%					
17.49	Trường THPT Hùng An	15,154		15,154			-			15,154		15,154			-			-	100%		100%					
17.50	Trường THPT Đồng Yên	12,823		12,823			-			12,819		12,815			-			4	100%		100%					
17.51	Trường THPT Hoàng Su Phi	21,195		21,195			-			21,195		21,195			-			-	100%		100%					
17.52	Trường THCS-THPT Nà Chi	18,182		18,182			-			17,809		17,809			-			-	98%		98%					
17.53	Trường THPT Đồng Văn	25,615		25,615			-			24,945		24,944			-			1	97%		97%					
17.54	Trường THPT Việt Lâm	14,776		14,776			-			14,757		14,757			-			-	100%		100%					
17.55	Trường THPT Vị Xuyên	20,361		20,361			-			19,985		19,984			-			1	98%		98%					
17.56	Trường THCS-THPT Minh Ngọc	13,918		13,918			-			13,842		13,842			-			-	99%		99%					
17.57	Trường THPT Quang Bình	12,719		12,719			-			12,681		12,651			-			30	100%		99%					
17.58	Trường THPT Mèo Vạc	20,164		20,164			-			20,052		20,052			-			-	99%		99%					
17.59	Trường THCS-THPT Thông Nguyên	13,072		13,072			-			12,710		12,710			-			-	97%		97%					
17.60	Trường THPT Quán Bạ	19,352		19,352			-			19,121		19,045			-			76	99%		98%					
17.61	Trường THPT Xin Mần	18,803		18,803			-			18,790		18,790			-			-	100%		100%					
17.62	Trường THPT Yên Minh	15,895		15,895			-			15,736		15,735			-			0	99%		99%					
17.63	Trường THCS-THPT Linh Hồ	18,406		18,406			-			18,251		18,214			-			37	99%		99%					
17.64	Trường THCS-THPT Liên Hiệp	11,083		11,083			-			10,856		10,829			-			27	98%		98%					
17.65	Trường THPT Xuân Giang	14,450		14,450			-			14,326		14,309			-			16	99%		99%					
17.66	Trường THPT Bắc Mê	20,560		20,560			-			20,312		20,302			-			11	99%		99%					
17.67	Trường THPT Mậu Duệ	10,942		10,942			-			10,901		10,808			-			93	100%		99%					
17.68	Trường THPT Kim Ngọc	8,082		8,082			-			8,012		8,012			-			-	99%		99%					
17.69	Trường THPT Quyết Tiến	12,653		12,653			-			12,470		12,384			-			87	99%		98%					
17.70	Trường THPT Tân Quang	11,912		11,912			-			11,851		11,851			-			-	99%		99%					
17.71	Trường THCS-THPT Xin Mần	12,224		12,224			-			11,324		11,324			-			-	93%		93%					
17.72	Trường PTDT nội trú THPT Hà Giang	37,179		37,179			-			32,760		32,760			-			-	88%		88%					
17.73	Trường PTDT Nội trú THCS-THPT Quán Bạ	26,102		26,102			-			25,929		25,878			-			51	99%		99%					
17.74	Trường PTDT Nội trú THCS-THPT Bắc Quang	36,958		36,958			-			35,682		35,612			-			70	97%		96%					
17.75	Trường PTDT Nội trú THCS-THPT Quang Bình	25,278		25,278			-			24,532		24,182			-			350	97%		96%					
17.76	Trường PTDT Nội trú THCS-THPT Xin Mần	25,635		25,635			-			25,392		25,376			-			16	99%		99%					
17.77	Trường PTDT Nội trú THCS-THPT Hoàng Su Phi	23,294		23,294			-			23,276		23,232			-			44	100%		100%					
17.78	Trường PTDT Nội trú THCS-THPT Yên Minh	33,741		33,741			-			33,288		33,024			-			264	99%		98%					
17.79	Trường PTDT Nội trú THCS-THPT Mèo Vạc	27,427		27,427			-			26,940		26,775			-			165	98%		98%					
17.80	Trường PTDT Nội trú THCS-THPT Đồng Văn	30,550		30,550			-			30,365		30,276			-			89	99%		99%					
17.81	Trường PTDT Nội trú THCS-THPT Bắc Mê	26,290		26,290			-			24,258		24,258			-			-	92%		92%					
17.82	Trường PTDT Nội trú THCS-THPT Vị Xuyên	27,481		27,481			-			26,010		25,967			-			44	95%		94%					
17.83	Trung tâm GDNN-GDTX Mèo Vạc	9,024		7,516			1,508		1,508	8,935		7,427			806		806	702	99%		99%			53%		53%
17.84	Trung tâm GDNN-GDTX Bắc Mê	13,007		9,579			3,429		3,429	12,991		8,763			1,109		1,109	3,118	100%		91%			32%		32%
17.85	Trung tâm GDNN-GDTX Xin Mần	8,545		8,307			238		238	7,838		6,718			1,014		1,014	106	92%		81%			426%		426%
17.86	Trung tâm GDNN-GDTX Yên Minh	9,734		8,510			1,224		1,224	9,506		8,283			261		261	963	98%		97%			21%		21%

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
17.87	Trung tâm GDNN-GDTX Hoàng Su Phi	8.714		7.159			1.555		1.555	8.567		6.961			588		588	1.018	98%		97%				38%	38%
17.88	Trung tâm GDNN-GDTX Quán Bạ	8.249		6.296			1.953		1.953	8.145		6.130			650		650	1.366	99%		97%				33%	33%
17.89	Trung tâm GDNN-GDTX Đồng Văn	8.101		6.782			1.319		1.319	7.971		6.648			570		570	752	98%		98%				43%	43%
17.90	Trung tâm GDNN-GDTX Vị Xuyên	8.866		8.513			353		353	6.935		6.404			346		346	185	78%		75%				98%	98%
17.91	Trung tâm GDNN-GDTX Quang Bình	13.463		9.855			3.608		3.608	12.862		9.254			661		661	2.947	96%		94%				18%	18%
18	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	192,625	-	185,900	-	-	6,724	-	6,724	181,419	-	169,547	-	-	1,021	-	1,021	10,851	94%		91%				15%	15%
18.1	Trung tâm Văn hóa -Thể thao Thanh Thiếu nhi	5.608		5.608			-		-	5.396		5.396			-		-	-	96%		96%					
18.2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	99.254	-	97.970	-	-	1.285	-	1.285	91.575	-	85.290	-	-	113	-	113	6.172	92%		87%				9%	9%
18.3	Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Tuyên Quang	16.935		16.590			345		345	16.238		15.894			66		66	278	96%		96%				19%	19%
18.4	Hội Nông dân tỉnh	36.225		35.024			1.201		1.201	34.453		33.133			423		423	896	95%		95%				35%	35%
18.5	Hội Cựu chiến binh	9.292		9.292			-		-	9.212		9.183			-		-	30	99%		99%					
18.6	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	25.311		21.417			3.894		3.894	24.546		20.652			419		419	3.475	97%		96%				11%	11%
19	Trường Trung học Phổ thông Chuyên	36,011		36,011			-		-	35,329		35,014			-		-	316	98%		97%					
20	Bệnh viện phục hồi chức năng Hương Sen	665		665			-		-	662		662			-		-	-	99%		99%					
21	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Tuyên Quang	17,166		17,166			-		-	16,982		4,363			-		-	12,619	99%		25%					
22	Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang	54,888		54,888			-		-	54,335		54,335			-		-	-	99%		99%					
23	Bệnh viện Phổi	7,768		7,768			-		-	7,726		7,459			-		-	267	99%		96%					
24	Bệnh viện Suối Khoáng Mỹ Lâm	5,884		5,884			-		-	4,801		4,572			-		-	229	82%		78%					
25	Ban Quản lý các khu du lịch tỉnh Tuyên Quang	9,798		9,798			-		-	-		-			-		-	-	0%		0%					
26	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật Công nghệ Tuyên Quang	69,236		55,727			13,509		13,509	51,166		46,098			5,068		5,068	-	74%		83%				38%	38%
27	Trường Cao đẳng kỹ thuật Công nghệ Hà Giang	100,973		89,730			11,243		11,243	74,951		63,710			11,241		11,241	-	74%		71%				100%	100%
28	Trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông tỉnh Tuyên Quang	31,089	-	31,089			-		-	30,923		30,923	-	-	-		-	-	99%		99%					
29	Trường Chính trị	60,197		60,197			-		-	55,759		55,649			-		-	110	93%		92%					
30	Trường Đại học Tân Trào	354,331		354,331			-		-	352,364		250,285	-	-	-		-	102,079	99%		71%					
31	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	22,240		21,247			993		993	21,569		20,576			254		254	740	97%		97%				26%	26%
32	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh	6,343		6,343			-		-	-		-			-		-	-	0%		0%					
33	Hội Nhà Báo	5,739		5,739			-		-	5,596		5,551			-		-	45	98%		97%					
34	Hội Đông y	5,860		5,860			-		-	5,528		5,528			-		-	-	94%		94%					
35	Hội Văn học Nghệ thuật	16,408		16,408			-		-	15,546		15,457			-		-	89	95%		94%					
36	Hội Cựu Thanh niên xung phong	1,311		1,311			-		-	1,311		1,311			-		-	-	100%		100%					
37	Hội Chữ thập đỏ	13,715		13,715			-		-	13,072		13,072			-		-	-	95%		95%					
38	Hội Lâm vườn	2,700		2,700			-		-	2,670		2,670			-		-	-	99%		99%					
39	Hội Người cao tuổi	3,539		3,539			-		-	3,450		3,450			-		-	-	98%		98%					
40	Câu Lạc bộ Tân Trào	515		515			-		-	514		499			-		-	15	100%		97%					
41	Hội Cựu Giáo chức	532		532			-		-	528		528			-		-	-	99%		99%					
42	Hội Khuyến học	3,171		3,171			-		-	3,131		3,131			-		-	-	99%		99%					
43	Hội Nạn nhân chất độc da cam/DIOXIN	3,351		3,351			-		-	3,177		3,177			-		-	-	95%		95%					
44	Hội Luật gia	2,432		2,432			-		-	2,426		2,426			-		-	-	100%		100%					

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
45	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	7,880		7,880			-			7,394		7,394			-			-	94%		94%					
46	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi	3,662		3,662			-			3,120		3,120			-			-	85%		85%					
47	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	621		621			-			533		533			-			-	86%		86%					
48	Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh	650		650			-			650		650			-			-	100%		100%					
49	Đội Cấp cứu chữ thập đỏ Sông Lô thành phố Tuyên Quang	180		180			-			87		87			-			-	48%		48%					
50	Thị hành án dân sự tỉnh	125		125			-			125		125			-			-	100%		100%					
51	Tòa án Nhân dân tỉnh	545		545			-			545		545			-			-	100%		100%					
52	Thống kê tỉnh	795		278			517		517	478		257			167		167	55	60%		92%			32%	32%	
53	Đoàn Luật sư tỉnh	263		263			-			263		263			-				100%		100%					
54	Liên đoàn lao động tỉnh	466		466			-			118		118			-				25%		25%					
55	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào	120		120			-			120		120			-			-	100%		100%					
56	Hội hữu nghị Việt Nam - Pháp	215		215			-			175		175			-			-	81%		81%					
57	Hội Liên hiệp thanh niên tỉnh	120		120			-			120		120			-			-	100%		100%					
58	Hội Hữu nghị Việt Nam - Thái Lan tỉnh Tuyên Quang	195		195			-			195		195			-			-	100%		100%					
59	Công ty Điện lực Tuyên Quang	100		100			-			20		20			-			-	20%		20%					
60	Hội Nông nghiệp hữu cơ tỉnh Tuyên Quang	294		294			-			294		264			-			30	100%		90%					
61	Hội người mù	92		92			-			33		33			-			-	36%		36%					
62	Hiệp hội du lịch tỉnh	346		346			-			346		346			-			-	100%		100%					
63	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	16,962	-	16,962	-	-	-	-	-	16,373	-	16,373	-	-	-	-	-	-	97%		97%					
63.1	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	2,139		2,139			-			1,738		1,738			-			-	81%		81%					
63.2	Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Thành Tuyên	7,245		7,245			-			7,180		7,180			-			-	99%		99%					
63.3	Chi nhánh phát triển quỹ đất Yên Sơn	4,242		4,242			-			4,205		4,205			-			-	99%		99%					
63.4	Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Chiêm Hoá	3,102		3,102			-			3,015		3,015			-			-	97%		97%					
63.5	Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Hà Giang	234		234			-			234		234			-			-	100%		100%					
64	Hội bảo vệ người tiêu dùng	285		285			-			211		211			-			-	74%		74%					
65	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	48,681		48,681			-			48,395		48,395			-			-	99%		99%					
66	Đoàn kinh tế quốc phòng 313	800		800			-			800		800			-			-	100%		100%					
65	Bảo hiểm xã hội tỉnh	1,562,257		1,562,257			-			1,557,371		1,490,691			-			66,680	100%		95%					
66	Ban QLDA ĐTXD công trình số 01	133,773		133,773			-			125,910		125,814			-			96	94%		94%					
66.1	Ban QLDA ĐTXD công trình khu vực Thành Tuyên	68,957		68,957			-			64,805		64,805			-			-	94%		94%					
66.2	Ban QLDA ĐTXD công trình khu vực Yên Sơn	13,584		13,584			-			13,584		13,500			-			84	100%		99%					
66.3	Ban QLDA ĐTXD công trình khu vực Sơn Dương	19,133		19,133			-			17,942		17,942			-			-	94%		94%					
66.4	Ban QLDA ĐTXD công trình khu vực Lâm Bình	9,150		9,150			-			8,109		8,109			-			-	89%		89%					
66.5	Ban QLDA ĐTXD công trình khu vực Chiêm Hoá	10,735		10,735			-			9,577		9,565			-			12	89%		89%					
66.6	Ban QLDA ĐTXD công trình khu vực Na Hàng	7,408		7,408			-			7,290		7,290			-			-	98%		98%					
66.7	Ban QLDA ĐTXD công trình khu vực Hàm Yên	4,806		4,806			-			4,603		4,603			-			-	96%		96%					
67	Ban Điều phối các dự án vốn nước ngoài	24,940		24,940			-			22,884		22,870			-			15	92%		92%					
68	Kho bạc Nhà nước khu vực VIII	1,150		1,150			-			700		700			-			-	61%		61%					
69	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	299,142		299,142			-			298,907		298,263			-	644	644	-	100%		100%					

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
70	Công an tỉnh	209,084		209,084						173,504		168,065			5,439		5,439	-	83%		80%					
71	Tỉnh ủy Tuyên Quang	669,377		669,377						624,653		624,653						-	93%		93%					
72	Công ty CP Cao su Hà Giang	741	741	-						741	741	-						-								
73	Công ty CP Đầu tư nông nghiệp Hà Giang	102	102	-						102	102	-						-								
74	Công ty TNHH hào Hưng Hà Giang	45	45	-						45	45	-						-								
75	Công ty TNHH Y học bản địa Việt Nam - chi nhánh Hà Giang	197	197	-						197	197	-						-								
76	Ban QLDA ĐTXD công trình tỉnh	481,027	0	474,819	0	0	6,208	0	6,208	209,786	0	186,678	0	0	9,138	0	9,138	13,970								
76.1	BQLDA ĐTXD công trình tỉnh	1,000		1,000			0			1,000		1,000			-		0	-								
76.2	BQLDA ĐTXD công trình KV Mèo Vạc	21,635		17,953			3,682		3,682	19,209		13,999			3,226		3,226	1,983								
76.3	BQLDA ĐTXD công trình KV Đồng Văn	0		-			0			0		-			-		0	-								
76.4	BQLDA ĐTXD công trình KV Yên Minh	26,046		23,991			2,055		2,055	26,046		20,787			4,121		4,121	1,138								
76.5	BQLDA ĐTXD công trình KV Quán Bạ	17,324		17,324			0			16,615		16,199			285		285	131								
76.6	BQLDA ĐTXD công trình KV Bắc Mê	0		-			0			0		-			-		0	-								
76.7	BQLDA ĐTXD công trình KV Hà Giang	59,795		59,795			0			41,290		41,289			-		0	0								
76.8	BQLDA ĐTXD công trình KV Vị Xuyên	132,464		132,464			0			40,971		34,777			-		0	6,194								
76.9	BQLDA ĐTXD công trình KV Bắc Quang	19,744		19,744			0			19,430		19,430			-		0	-								
76.10	BQLDA ĐTXD công trình KV Quang Bình	0		-			0			0		-			-		0	-								
76.11	BQLDA ĐTXD công trình KV Hoàng Su Phì	5,885		5,820			65		65	5,885		4,993			870		870	22								
76.12	BQLDA ĐTXD công trình KV Xin Mần	47,286		46,879			407		407	39,340		34,203			636		636	4,501								
76.13	Chuyển giao dữ liệu về cấp xã	0		-			0			0		-			-		0	-								
76.14	Chưa phân bổ	149,848		149,848			0			0		-			-		0	-								
77	Ban di dân tái định cư thủy điện Tuyên Quang	3,006		3,006			0			3,006		3,006					0	-								
78	Văn phòng HDND và UBND huyện Na Hang	692		692						56		56														
79	Quỹ phòng, chống tội phạm	1,000		1,000						1,000		1,000														
80	BCD chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả	74		74						74		74														
81	Công ty cổ phần chè Tân Trào			260						260		260														
82	Quỹ phát triển nghề cá Khánh Hòa	50	50							50	50															
83	Chi nhánh NHCS xã hội	68,098	68,098							68,098	68,098															

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		15=4/1	16=5/2	17=8/3
	TỔNG SỐ	17,154,547	57,756	12,376,577	795,277	25,909,912	1,473,391	442,897	-	19,394,018	9,785,837	18	1,966,142	969,213	996,930	3,056,658	19,705	151%	2551%	157%
1	Xã Thượng Lâm	70,121	0	49,612	14,365	141,784	19,771	-		68,025	30,944		14,090	7,791	6,299	39,845	52	202%		137%
2	Xã Lâm Bình	135,515	0	95,214	25,021	239,986	4,895			145,645	63,213		22,395	6,628	15,767	66,966	84	177%		153%
3	Xã Minh Quang	193,399	0	140,070	36,635	296,826	11,865	1,642		182,595	105,107		29,886	12,663	17,223	72,416	65	153%		130%
4	Xã Bình An	193,722	0	74,472	28,319	254,426	976	475		173,690	67,090		46,154	13,404	32,750	33,561	44	131%		233%
5	Xã Côn Lôn	83,396	0	61,071	9,862	124,576	32	32		84,823	37,531		12,184	2,988	9,196	27,406	130	149%		139%
6	Xã Yên Hoa	102,502	0	76,749	11,754	117,763	636	224		85,093	46,355		21,919	4,041	17,877	10,115		115%		111%
7	Xã Thượng Nông	114,022	0	81,356	12,394	126,702	1,099	253		94,023	44,256		17,234	7,348	9,887	14,136	210	111%		116%
8	Xã Hồng Thái	133,770	0	107,178	16,667	178,641	4,356	3,767		125,966	77,540		29,875	9,853	20,022	18,445		134%		118%
9	Xã Nà Hang	236,366	0	132,665	12,397	317,084	7,778	1,027		251,028	92,714		27,144	8,436	18,707	30,910	225	134%		189%
10	Xã Tân Mỹ	120,902	0	102,364	7,606	175,634	1,456	1,108		145,908	79,656		13,081	4,789	8,292	15,188		145%		143%
11	Xã Yên Lập	90,507	0	74,844	7,997	140,603	690	-		105,316	56,338		23,098	12,603	10,496	11,499		155%		141%
12	Xã Tân An	75,845	0	63,804	4,086	112,927	611			94,611	43,388		10,804	2,061	8,743	6,901		149%		148%
13	Xã Chiêm Hoá	310,592	0	157,941	4,182	421,495	11,960	922		374,236	104,373		15,298	3,972	11,326	19,911	90	136%		237%
14	Xã Hoà An	102,229	0	87,086	6,503	148,543	737	-		125,891	55,554		15,414	7,686	7,728	6,501		145%		145%
15	Xã Kiên Đài	81,132	0	68,516	5,358	127,363	9,289	6,344		94,034	47,894		10,798	2,979	7,819	13,182	60	157%		137%
16	Xã Tri Phú	100,242	0	77,858	12,713	137,807	2,758	0		95,854	42,352		24,576	10,804	13,773	14,559	60	137%		123%
17	Xã Kim Bình	101,726	0	91,595	2,695	158,030	8,210	1,905		130,546	57,932		9,270	5,308	3,962	10,005		155%		143%
18	Xã Yên Nguyên	71,182	0	67,560	1,034	100,573	2,073	1,486		93,881	39,749		2,709	547	2,162	1,911		141%		139%
19	Xã Yên Phú	99,302	0	93,300	3,657	157,758	28,640	10,432		115,870	67,564		4,767	1,095	3,672	8,094	388	159%		124%
20	Xã Bạch Xa	120,356	0	107,277	10,403	170,859	15,415	4,961		130,640	76,429		11,980	2,119	9,861	12,619	206	142%		122%
21	Xã Phú Lưu	95,948	0	88,919	2,738	167,652	12,786	5,765		111,299	61,937		6,789	3,677	3,113	36,618	160	175%		125%
22	Xã Hàm Yên	289,541	0	168,681	4,129	505,152	75,764	29,256		337,316	126,486		23,232	18,477	4,755	68,698	141	174%		200%
23	Xã Bình Xa	104,018	0	97,363	3,566	132,973	3,885	750		117,553	62,461		6,170	2,736	3,435	5,093	272	128%		121%
24	Xã Thái Sơn	96,965	0	90,317	3,750	141,105	8,465	4,271		109,105	62,795		3,978	220	3,758	19,517	41	146%		121%
25	Xã Thái Hoà	87,681	0	82,284	1,776	127,470	16,337	1,060		95,085	53,460		1,822	427	1,395	14,206	21	145%		116%
26	Xã Hùng Lợi	125,722	0	105,877	8,183	189,674	17,225	-		130,817	81,980		26,398	17,012	9,386	15,235		151%		124%
27	Xã Trung Sơn	127,093	0	100,975	9,797	186,899	4,785	-		134,451	70,255		28,233	17,397	10,835	19,430		147%		133%
28	Xã Thái Bình	83,897	0	78,507	678	137,243	11,601	-		116,037	50,096		3,011	1,883	1,127	6,594		164%		148%
29	Xã Tân Long	77,485	0	71,933	1,212	108,707	2,376	-		94,006	45,812		2,337	985	1,352	9,988		140%		131%

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		15=4/1	16=5/2	17=8/3
30	Xã Xuân Vân	102,844	0	97,167	1,989	180,324	16,050	12,934		130,298	62,597		7,961	6,871	1,090	25,865	150	175%		134%
31	Xã Lục Hành	95,598	0	83,847	4,467	179,591	21,094	1,883		111,532	52,612		23,203	18,185	5,018	23,612	150	188%		133%
32	Xã Yên Sơn	327,127	0	180,855	4,243	456,794	39,062	4,209		368,334	123,703		16,327	11,872	4,455	33,071		140%		204%
33	Xã Nhữ Khê	104,425	0	98,356	1,315	175,130	12,663	900		134,489	65,832		4,283	2,062	2,221	23,365	330	168%		137%
34	Xã Tân Trào	96,270	0	89,831	3,073	140,705	3,928	2,862		115,736	63,420		5,173	4,469	704	14,773	1,096	146%		129%
35	Xã Minh Thanh	98,153	0	89,336	6,602	141,715	12,460	7,552		114,549	60,323		6,886	1,562	5,325	7,819	1	144%		128%
36	Xã Sơn Dương	322,449	0	187,843	2,633	604,360	146,783	77,096		397,868	141,754		16,358	12,196	4,162	43,322	30	187%		212%
37	Xã Bình Ca	111,703	0	107,323	1,395	174,571	12,568	7,189		149,600	72,449		2,729	1,523	1,206	9,674		156%		139%
38	Xã Tân Thanh	116,029	0	106,681	5,153	202,565	21,398	7,533		148,570	66,252		9,702	3,561	6,141	22,891	5	175%		139%
39	Xã Sơn Thủy	119,324	0	114,384	1,059	181,817	15,819	2,198		153,444	75,732		1,703	70	1,633	10,850	0	152%		134%
40	Xã Phú Lương	115,797	0	111,447	1,482	169,958	1,329	392		135,737	74,967		5,860	4,425	1,435	27,032		147%		122%
41	Xã Trường Sinh	100,123	0	94,616	2,900	154,417	5,907	4,536		128,281	57,962		5,500	2,968	2,532	14,698	31	154%		136%
42	Xã Hồng Sơn	105,396	0	100,797	3,408	164,748	19,919	18,832		121,483	65,123		5,110	2,197	2,913	18,237		156%		121%
43	Xã Đông Thọ	117,945	0	110,495	5,239	186,746	35,128	30,151		134,783	74,425		6,392	1,204	5,188	10,411	32	158%		122%
44	Phường Mỹ Lâm	138,421	900	123,288	1,745	199,119	13,317	6,151		151,806	77,816		3,010	1,905	1,104	28,106	2,880	144%	1480%	123%
45	Phường Minh Xuân	287,829	1,000	260,531	548	455,954	25,863	8,904		338,896	87,263		2,568	1,499	1,069	87,303	1,324	158%	2586%	130%
46	Phường Nông Tiến	66,895	0	62,658	223	113,171	24,610	9,407		77,293	37,049		312	157	154	10,854	103	169%		123%
47	Phường An Tường	254,513	0	163,073	782	334,602	17,961	5,485		288,097	111,053		3,464	1,862	1,602	24,840	240	131%		177%
48	Phường Bình Thuận	82,424	1,000	76,406	379	105,139	4,096	2,573		95,452	50,226		1,568	1,222	346	4,023		128%	410%	125%
49	Xã Trung Hà	76,875	0	63,883	4,256	100,620	975			71,187	44,883		18,429	4,062	14,367	9,728	300	131%		111%
50	Xã Kiến Thiết	62,763	0	53,688	4,457	108,676	351	-		67,303	39,933		28,545	24,475	4,070	12,477		173%		125%
51	Xã Hùng Đức	72,737	0	66,889	3,785	125,160	17,954	12,577		81,272	45,431		6,423	4,883	1,540	19,435	76	172%		122%
52	Xã Sùng Máng	123,447	0	96,214	4,472	184,680	-			146,897	90,182		12,410	7,103	5,308	25,372		150%		153%
53	Xã Sơn Vĩ	218,671	2,600	162,815	20,106	315,330	1,280			219,484	154,185		31,551	21,986	9,565	63,015		144%	49%	135%
54	Xã Mèo Vạc	329,037	0	148,077	8,869	455,897	19,188			372,025	168,595		22,194	8,489	13,705	42,490		139%		251%
55	Xã Khâu Vai	189,146	5,600	148,622	18,125	259,747	4,513			189,790	135,537		36,346	15,132	21,214	29,028	70	137%	81%	128%
56	Xã Niêm Sơn	98,859	0	79,187	3,247	147,879	-			114,622	80,499		11,756	4,931	6,825	21,501		150%		145%
57	Xã Tát Ngà	80,447	0	54,004	10,620	126,955	1,755			91,298	48,017		14,573	7,424	7,149	19,329		158%		169%
58	Xã Lũng Cú	157,639	0	124,655	4,379	262,268	5,031			208,530	115,383		14,902	8,754	6,148	33,796	10	166%		167%
59	Xã Đồng Văn	407,541	0	217,879	16,623	663,247	62,419	0		497,296	231,697		65,993	38,657	27,336	37,452	86	163%		228%
60	Xã Sà Phìn	192,276	0	150,024	8,489	321,638	8,795			248,630	125,360		45,804	39,137	6,667	18,326	83	167%		166%
61	Xã Phố Bàng	192,538	0	151,635	8,691	315,092	3,853			250,607	137,508		28,579	19,858	8,721	31,938	115	164%		165%
62	Xã Lũng Phìn	126,239	0	98,917	3,016	213,086	2,288			170,380	99,023		23,092	15,493	7,599	17,276	50	169%		172%
63	Xã Mậu Duệ	162,367	0	130,926	5,400	258,415	4,329	3,521		183,685	119,697		31,009	9,508	21,501	39,347	45	159%		140%

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		15=4/1	16=5/2	17=8/3
64	Xã Thăng Mố	150,596	0	115,582	14,703	253,603	746	400		187,567	131,660		19,763	6,247	13,516	45,492	36	168%		162%
65	Xã Bạch Đích	399,529	0	215,419	20,161	201,688	1,894	215		151,830	93,347		24,040	7,106	16,934	23,772	152	50%		70%
66	Xã Yên Minh	164,061	429	127,658	9,111	547,574	13,432	3,043		433,844	221,144		50,502	16,790	33,712	49,791	5	334%	3129%	340%
67	Xã Du Già	105,619	0	91,901	2,270	175,469	115	-		130,988	94,206		20,049	7,352	12,697	24,287	30	166%		143%
68	Xã Đường Thượng	108,942	0	84,111	4,361	189,019	490			156,938	102,745		18,172	4,739	13,433	13,331	87	174%		187%
69	Xã Ngọc Long	72,325	0	50,372	9,323	145,959	348	45		80,958	52,827		29,883	20,790	9,094	34,625	145	202%		161%
70	Xã Lũng Tâm	120,145	200	97,651	3,767	173,986	3,832	3,646		136,963	87,321		20,850	11,588	9,262	12,072	269	145%	1916%	140%
71	Xã Cán Tỷ	109,956	0	93,215	3,030	157,696	-	0		123,314	85,502		17,387	6,063	11,324	16,995		143%		132%
72	Xã Nghĩa Thuận	103,106	0	91,103	760	162,290	4,753	-		119,820	85,600		15,593	4,051	11,542	22,125		157%		132%
73	Xã Quán Bạ	241,725	0	124,748	4,251	304,794	9,871	523		274,404	127,585		8,682	2,203	6,479	11,575	261	126%		220%
74	Xã Tùng Vài	158,583	0	135,854	2,600	213,795	2,674	1,988		169,489	118,562		16,302	7,584	8,718	25,330		135%		125%
75	Xã Yên Cường	129,123	10,922	82,890	13,218	188,854	13,929	-		115,011	77,416		35,760	18,147	17,613	24,154		146%	128%	139%
76	Xã Đường Hồng	145,009	1,009	104,200	9,272	225,497	4,409	-		149,398	48,656		33,719	13,801	19,918	37,971		156%	437%	143%
77	Xã Bắc Mê	348,567	9,690	160,522	9,519	466,601	56,281	-		328,591	129,032		32,627	6,676	25,951	49,102		134%	581%	205%
78	Xã Minh Ngọc	92,086	0	72,199	11,211	134,066	7,764	756		90,645	47,460		15,906	232	15,675	19,751		146%		126%
79	Xã Minh Sơn	91,212	0	74,467	7,713	136,290	969	51		92,758	70,651		20,536	8,911	11,625	22,027		149%		125%
80	Xã Giáp Trung	77,176	0	56,401	4,485	128,953	1,719	-		86,480	57,106		16,528	9,171	7,357	24,226		167%		153%
81	Xã Ngọc Đường	72,179	33	60,683	3,596	120,056	15,196	13,838		79,331	41,431		6,454	195	6,259	18,940	136	166%	46049%	131%
82	Phường Hà Giang 1	143,048	1,847	127,211	2,665	247,753	50,566	16,970		163,627	99,584		2,654	1,489	1,165	30,906		173%	2738%	129%
83	Phường Hà Giang 2	322,975	2,328	199,355	691	474,691	78,648	30,399		354,059	168,867	18	755	111	644	41,229		147%	3379%	178%
84	Xã Lao Chải	98,373	0	74,485	325	144,030	2,768	957		116,649	64,367		7,095	5,167	1,928	17,488	29	146%		157%
85	Xã Thanh Thủy	72,031	1,155	57,564	2,114	99,677	1,407			78,412	43,257		3,651	1,310	2,341	16,007	200	138%	122%	136%
86	Xã Phú Linh	103,299	400	83,045	3,264	169,061	1,237			131,767	65,399		8,071	2,315	5,756	27,986		164%	309%	159%
87	Xã Linh Hồ	138,400	700	111,576	2,636	215,216	3,573	-		163,524	89,572		16,631	9,063	7,569	31,488		156%	510%	147%
88	Xã Bạch Ngọc	79,764	700	66,166	1,314	136,962	1,276	-		110,035	61,465		8,114	5,911	2,203	17,513	24	172%	182%	166%
89	Xã Vị Xuyên	328,502	4,200	136,138	1,143	531,213	51,315	392		396,655	127,128		8,064	2,241	5,823	73,733	1,445	162%	1222%	291%
90	Xã Việt Lâm	64,477	0	51,172	1,026	126,208	1,374	-		87,312	42,240		5,157	4,501	656	32,365		196%		171%
91	Xã Minh Tân	82,817	0	74,779	323	129,053	484	254		106,627	78,983		10,606	6,480	4,126	11,336		156%		143%
92	Xã Thuận Hòa	73,890	0	62,420	189	139,109	1,800	-		99,181	65,234		6,795	5,299	1,496	31,332		188%		159%
93	Xã Tùng Bá	42,636	0	34,698	1,489	86,587	1,895			54,614	28,430		4,111	1,150	2,961	25,968		203%		157%
94	Xã Thượng Sơn	54,577	0	40,320	20	104,481	6,226	33		65,430	39,832		5,266	1,848	3,418	27,559		191%		162%
95	Xã Cao Bồ	40,852	0	30,973	519	72,564	2,089			55,510	25,423		2,757	1,878	878	12,204	4	178%		179%
96	Xã Tân Quang	135,607	0	115,495	6,143	238,544	11,866	0		155,983	88,294		41,638	34,639	6,999	28,899	157	176%		135%
97	Xã Đồng Tâm	106,281	0	88,045	3,617	185,193	4,991	1,649		137,775	73,132		14,589	8,737	5,852	27,479	359	174%		156%

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		15=4/1	16=5/2	17=8/3
98	Xã Liên Hiệp	100,078	0	71,797	2,507	146,434	1,179	405		116,286	53,233		15,257	13,967	1,290	13,599	114	146%		162%
99	Xã Bằng Hành	109,004	0	92,183	2,420	170,738	8,819	5,761		144,378	74,521		4,834	3,229	1,605	12,677	29	157%		157%
100	Xã Bắc Quang	369,526	0	189,852	1,838	553,445	54,874	6,297		464,306	180,298		20,154	9,274	10,880	14,111		150%		245%
101	Xã Hùng An	107,744	0	94,563	2,097	175,348	1,981	1,693		152,320	80,277		12,965	11,689	1,277	8,051	31	163%		161%
102	Xã Vĩnh Tuy	90,940	0	75,053	1,676	139,644	9,318	3,333		119,936	61,213		3,716	2,408	1,308	6,649	24	154%		160%
103	Xã Đồng Yên	89,176	0	83,135	791	138,707	8,136	8,136		121,726	70,896		2,377	1,509	868	6,468		156%		146%
104	Xã Tiên Yên	110,557	879	96,325	1,210	168,646	300			133,162	77,727		2,519	447	2,072	32,318	347	153%	34%	138%
105	Xã Xuân Giang	88,593	69	70,330	5,081	128,308	5,886	-		97,072	60,268		8,098	4,620	3,477	17,252		145%	8531%	138%
106	Xã Bằng Lang	86,321	600	69,871	5,831	116,781	1,306	-		91,600	54,112		7,960	6,059	1,901	15,909	6	135%	218%	131%
107	Xã Yên Thành	63,670	0	51,287	1,419	146,399	19,620			81,450	45,154		12,024	9,953	2,071	33,305		230%		159%
108	Xã Quang Bình	230,011	0	77,244	9,800	285,690	4,379	-		235,532	75,459		20,080	17,628	2,452	25,698		124%		305%
109	Xã Tân Trĩnh	87,962	0	71,592	698	136,632	24			114,404	65,586		8,022	5,926	2,096	13,955	227	155%		160%
110	Xã Tiên Nguyên	66,264	0	33,111	13,010	106,692	1,016	-		50,097	30,719		20,801	20,601	200	34,777		161%		151%
111	Xã Thông Nguyên	71,184	33	46,758	10,004	113,173	6,933	0		68,242	29,237		13,874	9,686	4,188	24,105	19	159%	21008%	146%
112	Xã Nậm Dịch	134,131	186	87,599	12,769	145,429	11,051	5,357		107,017	57,502		11,656	3,413	8,243	15,697	8	108%	5941%	122%
113	Xã Hồ Thầu	111,258	156	85,309	7,700	162,742	8,838	3,965		125,919	59,004		12,498	4,119	8,379	15,422	64	146%	5666%	148%
114	Xã Tân Tiến	143,213	229	104,831	10,878	225,369	5,559	3,259		133,825	78,746		43,738	34,399	9,339	42,015	233	157%	2427%	128%
115	Xã Hoàng Su Phi	310,543	404	158,008	12,749	407,443	54,747	6,957		300,779	130,293		18,369	2,171	16,198	33,065	482	131%	13551%	190%
116	Xã Thàng Tín	143,883	300	112,069	8,469	171,037	2,910	2,910		136,870	82,289		12,745	4,699	8,046	18,220	291	119%	970%	122%
117	Xã Bản Máy	139,274	422	108,828	8,546	182,841	3,600	3,600		132,991	80,209		22,030	11,625	10,406	19,297	4,923	131%	853%	122%
118	Xã Pờ Ly Ngải	108,205	526	78,603	10,915	156,047	8,094	6,776		104,933	55,423		20,440	3,570	16,870	22,470	110	144%	1540%	133%
119	Xã Xin Mần	219,261	0	173,721	17,390	321,713	2,110	1,033		225,936	146,946		37,918	19,116	18,802	55,748		147%		130%
120	Xã Pà Vây Sù	321,705	3,240	148,341	12,523	423,879	13,710	4,635		335,464	145,971		28,486	1,287	27,199	46,220		132%	423%	226%
121	Xã Nấm Dẩn	131,767	1,500	103,800	12,016	222,829	2,550	588		139,995	82,712		29,542	8,345	21,196	50,742		169%	170%	135%
122	Xã Trung Thịnh	135,201	1,500	99,459	10,923	200,169	1,570	-		146,832	82,496		25,437	8,409	17,028	26,329		148%	105%	148%
123	Xã Khuôn Lũng	73,504	2,000	54,072	4,495	115,803	3,587	470		86,271	42,736		6,212	754	5,458	19,732		158%	179%	160%
124	Xã Quảng Nguyên	55,083	1,000	44,687	4,050	95,073	2,198			68,590	41,604		11,321	6,889	4,432	12,964		173%	220%	153%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	16,240,167	14,018,181	2,221,986	0	2,221,986	0	1,426,709	795,277	25,147,938	13,936,184	11,211,755	0	11,211,755	0	0	0	155%	99%	505%	505%				
1	Xã Thượng Lâm	64,186	49,264	14,921		14,921		556	14,365	138,201	49,098	89,103		89,103				215%	100%	597%	597%				
2	Xã Lâm Bình	118,989	92,922	26,068		26,068		1,047	25,021	226,290	92,922	133,369		133,369				190%	100%	512%	512%				
3	Xã Minh Quang	177,295	139,318	37,977		37,977		1,343	36,635	284,881	139,318	145,563		145,563				161%	100%	383%	383%				
4	Xã Bình An	180,525	148,212	32,314		32,314		3,995	28,319	246,390	148,212	98,178		98,178				136%	100%	304%	304%				
5	Xã Côn Lôn	71,957	61,256	10,701		10,701		839	9,862	122,001	61,256	60,745		60,745				170%	100%	568%	568%				
6	Xã Yên Hoa	88,928	76,596	12,332		12,332		579	11,754	109,434	69,056	40,378		40,378				123%	90%	327%	327%				
7	Xã Thượng Nông	94,369	81,561	12,808		12,808		414	12,394	108,410	63,610	44,800		44,800				115%	78%	350%	350%				
8	Xã Hồng Thái	124,698	107,083	17,615		17,615		948	16,667	172,433	103,430	69,003		69,003				138%	97%	392%	392%				
9	Xã Nà Hang	222,815	202,490	20,326		20,326		7,929	12,397	311,178	192,086	119,092		119,092				140%	95%	586%	586%				
10	Xã Tân Mỹ	109,992	101,949	8,043		8,043		437	7,606	165,902	101,949	63,952		63,952				151%	100%	795%	795%				
11	Xã Yên Lập	83,448	74,945	8,503		8,503		506	7,997	133,897	74,463	59,434		59,434				160%	99%	699%	699%				
12	Xã Tân An	67,462	63,239	4,223		4,223		136	4,086	104,369	63,239	41,130		41,130				155%	100%	974%	974%				
13	Xã Chiêm Hoá	293,313	279,282	14,031		14,031		9,849	4,182	400,792	277,515	123,277		123,277				137%	99%	879%	879%				
14	Xã Hoà An	93,555	86,967	6,588		6,588		86	6,503	139,891	86,551	53,340		53,340				150%	100%	810%	810%				
15	Xã Kiên Đài	74,820	68,698	6,123		6,123		764	5,358	122,558	68,698	53,861		53,861				164%	100%	880%	880%				
16	Xã Trí Phú	91,477	77,917	13,559		13,559		847	12,713	130,702	77,664	53,039		53,039				143%	100%	391%	391%				
17	Xã Kim Bình	93,716	90,948	2,768		2,768		73	2,695	150,934	90,789	60,144		60,144				161%	100%	2173%	2173%				
18	Xã Yên Nguyên	68,240	67,026	1,214		1,214		180	1,034	97,246	67,005	30,241		30,241				143%	100%	2492%	2492%				
19	Xã Yên Phú	96,937	92,885	4,052		4,052		396	3,657	163,792	92,879	70,913		70,913				169%	100%	1750%	1750%				
20	Xã Bạch Xa	117,828	107,321	10,508		10,508		105	10,403	181,001	107,321	73,681		73,681				154%	100%	701%	701%				
21	Xã Phù Lưu	91,408	88,485	2,923		2,923		185	2,738	164,244	88,485	75,759		75,759				180%	100%	2592%	2592%				
22	Xã Hàm Yên	281,398	273,827	7,571		7,571		3,442	4,129	502,106	272,078	230,029		230,029				178%	99%	3038%	3038%				

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
23	Xã Bình Xa	100,480	96,722	3,759		3,759		193	3,566	136,362	95,425	40,936		40,936				136%	99%	1089%		1089%				
24	Xã Thái Sơn	93,370	89,620	3,750		3,750		0	3,750	142,901	89,620	53,280		53,280				153%	100%	1421%		1421%				
25	Xã Thái Hoà	82,946	81,170	1,776		1,776		0	1,776	127,914	81,170	46,743		46,743				154%	100%	2632%		2632%				
26	Xã Hùng Lợi	114,612	106,098	8,514		8,514		331	8,183	178,366	106,098	72,268		72,268				156%	100%	849%		849%				
27	Xã Trung Sơn	110,830	100,920	9,910		9,910		113	9,797	173,590	99,495	74,095		74,095				157%	99%	748%		748%				
28	Xã Thái Bình	78,301	77,601	700		700		22	678	131,600	76,710	54,890		54,890				168%	99%	7846%		7846%				
29	Xã Tân Long	73,136	71,878	1,258		1,258		46	1,212	106,324	71,790	34,535		34,535				145%	100%	2745%		2745%				
30	Xã Xuân Vân	98,920	96,931	1,989		1,989		0	1,989	177,287	96,931	80,356		80,356				179%	100%	4040%		4040%				
31	Xã Lục Hành	88,652	84,167	4,484		4,484		17	4,467	173,133	84,167	88,965		88,965				195%	100%	1984%		1984%				
32	Xã Yên Sơn	316,645	311,790	4,855		4,855		612	4,243	443,817	310,250	133,567		133,567				140%	100%	2751%		2751%				
33	Xã Nhữ Khê	98,963	97,622	1,341		1,341		26	1,315	170,420	97,194	73,226		73,226				172%	100%	5459%		5459%				
34	Xã Tân Trào	92,316	89,165	3,151		3,151		78	3,073	137,895	89,165	48,730		48,730				149%	100%	1547%		1547%				
35	Xã Minh Thanh	95,614	88,982	6,631		6,631		29	6,602	141,259	88,982	52,276		52,276				148%	100%	788%		788%				
36	Xã Sơn Dương	311,407	300,016	11,391		11,391		8,758	2,633	591,960	298,839	293,121		293,121				190%	100%	2573%		2573%				
37	Xã Bình Ca	106,690	105,295	1,395		1,395		0	1,395	169,546	105,295	64,252		64,252				159%	100%	4606%		4606%				
38	Xã Tân Thanh	110,467	105,131	5,336		5,336		183	5,153	198,611	105,131	93,480		93,480				180%	100%	1752%		1752%				
39	Xã Sơn Thủy	113,375	112,316	1,059		1,059		0	1,059	185,562	112,316	73,246		73,246				164%	100%	6916%		6916%				
40	Xã Phú Lương	112,356	110,856	1,500		1,500		18	1,482	166,993	110,856	56,137		56,137				149%	100%	3742%		3742%				
41	Xã Trường Sinh	97,321	94,379	2,942		2,942		43	2,900	153,853	94,379	59,475		59,475				158%	100%	2021%		2021%				
42	Xã Hồng Sơn	103,461	100,035	3,426		3,426		18	3,408	167,689	100,035	67,654		67,654				162%	100%	1975%		1975%				
43	Xã Đông Thọ	115,628	110,333	5,295		5,295		56	5,239	189,049	110,333	78,716		78,716				163%	100%	1487%		1487%				
44	Phường Mỹ Lâm	121,156	119,331	1,825		1,825		80	1,745	184,710	119,331	65,379		65,379				152%	100%	3583%		3583%				
45	Phường Minh Xuân	213,322	212,774	548		548		0	548	375,731	212,774	162,957		162,957				176%	100%	29737%		29737%				
46	Phường Nông Tiến	58,350	58,078	272		272		49	223	110,677	58,078	52,599		52,599				190%	100%	19309%		19309%				
47	Phường An Tường	226,110	225,179	931		931		149	782	304,595	225,179	79,416		79,416				135%	100%	8530%		8530%				
48	Phường Bình Thuận	75,424	75,038	385		385		6	379	102,908	73,494	29,414		29,414				136%	98%	7632%		7632%				

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
49	Xã Trung Hà	68,476	63,885	4,590		4,590		334	4,256	96,500	63,886	32,615		32,615				141%	100%	711%		711%				
50	Xã Kiến Thiết	58,194	53,695	4,499		4,499		42	4,457	106,423	53,695	52,728		52,728				183%	100%	1172%		1172%				
51	Xã Hùng Đức	70,470	66,685	3,785		3,785		0	3,785	126,400	66,685	59,715		59,715				179%	100%	1578%		1578%				
52	Xã Sùng Máng	116,405	96,623	19,782		19,782		15,310	4,472	177,759	96,623	81,136		81,136				153%	100%	410%		410%				
53	Xã Sơn Vĩ	211,535	166,098	45,436		45,436		25,330	20,106	308,622	166,098	142,524		142,524				146%	100%	314%		314%				
54	Xã Mèo Vạc	317,243	252,346	64,897		64,897		56,029	8,869	441,555	252,346	189,210		189,210				139%	100%	292%		292%				
55	Xã Khâu Vai	184,947	154,716	30,231		30,231		12,106	18,125	255,995	154,665	101,330		101,330				138%	100%	335%		335%				
56	Xã Niêm Sơn	91,900	79,477	12,422		12,422		9,175	3,247	140,901	79,477	61,424		61,424				153%	100%	494%		494%				
57	Xã Tát Ngà	77,004	54,316	22,688		22,688		12,069	10,620	123,486	54,316	69,170		69,170				160%	100%	305%		305%				
58	Xã Lũng Cú	154,872	124,937	29,935		29,935		25,556	4,379	256,690	124,937	131,754		131,754				166%	100%	440%		440%				
59	Xã Đồng Văn	388,512	313,534	74,979		74,979		58,355	16,623	641,016	313,534	327,482		327,482				165%	100%	437%		437%				
60	Xã Sa Phìn	190,746	150,402	40,344		40,344		31,855	8,489	320,069	150,402	169,667		169,667				168%	100%	421%		421%				
61	Xã Phố Bàng	188,270	152,049	36,221		36,221		27,530	8,691	310,709	152,049	158,660		158,660				165%	100%	438%		438%				
62	Xã Lũng Phìn	121,853	99,158	22,696		22,696		19,679	3,016	208,699	99,158	109,542		109,542				171%	100%	483%		483%				
63	Xã Mậu Duệ	153,250	131,369	21,881		21,881		16,481	5,400	253,255	128,337	124,919		124,919				165%	98%	571%		571%				
64	Xã Thắng Mố	146,010	116,183	29,827		29,827		15,125	14,703	245,559	131,369	114,190		114,190				168%	113%	383%		383%				
65	Xã Bạch Đích	391,283	315,162	76,121		76,121		55,960	20,161	197,496	116,183	81,313		81,313				50%	37%	107%		107%				
66	Xã Yên Minh	158,511	128,337	30,175		30,175		21,064	9,111	537,766	315,162	222,604		222,604				339%	246%	738%		738%				
67	Xã Du Già	102,751	91,968	10,783		10,783		8,513	2,270	174,197	91,968	82,229		82,229				170%	100%	763%		763%				
68	Xã Đường Thượng	106,903	84,408	22,495		22,495		18,134	4,361	188,520	84,408	104,112		104,112				176%	100%	463%		463%				
69	Xã Ngọc Long	68,941	50,562	18,378		18,378		9,055	9,323	151,635	50,562	101,073		101,073				220%	100%	550%		550%				
70	Xã Lũng Tầm	114,809	98,060	16,749		16,749		12,982	3,767	169,445	98,060	71,385		71,385				148%	100%	426%		426%				
71	Xã Cán Tỷ	105,105	93,519	11,587		11,587		8,557	3,030	152,996	93,519	59,477		59,477				146%	100%	513%		513%				
72	Xã Nghĩa Thuận	99,100	91,400	7,700		7,700		6,940	760	159,027	91,400	67,627		67,627				160%	100%	878%		878%				
73	Xã Quản Bạ	234,836	191,735	43,101		43,101		38,850	4,251	295,567	191,367	104,200		104,200				126%	100%	242%		242%				
74	Xã Tùng Vài	147,488	136,340	11,148		11,148		8,548	2,600	203,397	136,340	67,056		67,056				138%	100%	602%		602%				

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
75	Xã Yên Cường	118,225	93,941	24,284		24,284		11,066	13,218	177,957	93,941	84,017		84,017				151%	100%	346%		346%			
76	Xã Đường Hồng	127,090	105,318	21,772		21,772		12,500	9,272	207,276	105,318	101,958		101,958				163%	100%	468%		468%			
77	Xã Bắc Mê	332,963	261,613	71,349		71,349		61,830	9,519	450,788	261,277	189,510		189,510				135%	100%	266%		266%			
78	Xã Minh Ngọc	91,009	72,052	18,957		18,957		7,746	11,211	132,994	72,052	60,942		60,942				146%	100%	321%		321%			
79	Xã Minh Sơn	87,340	74,469	12,871		12,871		5,158	7,713	132,414	74,469	57,945		57,945				152%	100%	450%		450%			
80	Xã Giáp Trung	70,700	56,513	14,187		14,187		9,702	4,485	122,389	56,513	65,876		65,876				173%	100%	464%		464%			
81	Xã Ngọc Đường	66,955	59,373	7,583		7,583		3,987	3,596	116,186	59,373	56,813		56,813				174%	100%	749%		749%			
82	Phường Hà Giang 1	117,202	107,491	9,710		9,710		7,045	2,665	220,979	107,491	113,488		113,488				189%	100%	1169%		1169%			
83	Phường Hà Giang 2	279,845	253,118	26,727		26,727		26,036	691	432,787	252,622	180,165		180,165				155%	100%	674%		674%			
84	Xã Lao Chải	95,502	74,936	20,566		20,566		20,241	325	141,148	74,936	66,211		66,211				148%	100%	322%		322%			
85	Xã Thanh Thủy	68,501	58,416	10,085		10,085		7,972	2,114	95,135	58,416	36,719		36,719				139%	100%	364%		364%			
86	Xã Phú Linh	98,843	83,751	15,092		15,092		11,829	3,264	165,024	83,751	81,273		81,273				167%	100%	539%		539%			
87	Xã Linh Hồ	129,792	112,502	17,290		17,290		14,655	2,636	207,047	112,502	94,545		94,545				160%	100%	547%		547%			
88	Xã Bạch Ngọc	77,339	67,055	10,284		10,284		8,971	1,314	133,863	67,055	66,808		66,808				173%	100%	650%		650%			
89	Xã Vị Xuyên	319,011	270,472	48,539		48,539		47,396	1,143	519,518	270,471	249,047		249,047				163%	100%	513%		513%			
90	Xã Việt Lâm	63,515	51,165	12,350		12,350		11,324	1,026	124,508	51,165	73,343		73,343				196%	100%	594%		594%			
91	Xã Minh Tân	81,761	74,880	6,881		6,881		6,558	323	128,879	74,880	53,999		53,999				158%	100%	785%		785%			
92	Xã Thuận Hòa	71,662	62,392	9,270		9,270		9,081	189	135,863	62,392	73,472		73,472				190%	100%	793%		793%			
93	Xã Tùng Bá	42,167	34,786	7,382		7,382		5,893	1,489	86,311	34,786	51,525		51,525				205%	100%	698%		698%			
94	Xã Thượng Sơn	49,628	40,473	9,155		9,155		9,135	20	100,438	40,473	59,965		59,965				202%	100%	655%		655%			
95	Xã Cao Bồ	38,836	31,107	7,729		7,729		7,210	519	71,330	31,107	40,223		40,223				184%	100%	520%		520%			
96	Xã Tân Quang	133,819	114,960	18,859		18,859		12,716	6,143	235,794	114,960	120,834		120,834				176%	100%	641%		641%			
97	Xã Đồng Tâm	104,099	88,360	15,738		15,738		12,121	3,617	191,090	88,360	102,730		102,730				184%	100%	653%		653%			
98	Xã Liên Hiệp	97,824	71,985	25,839		25,839		23,332	2,507	144,729	71,985	72,744		72,744				148%	100%	282%		282%			
99	Xã Bằng Hành	108,104	92,169	15,934		15,934		13,514	2,420	170,813	92,169	78,643		78,643				158%	100%	494%		494%			
100	Xã Bắc Quang	358,469	299,231	59,238		59,238		57,400	1,838	542,411	299,231	243,180		243,180				151%	100%	411%		411%			

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
101	Xã Hùng An	105,937	94,239	11,698		11,698		9,601	2,097	173,765	94,239	79,526		79,526				164%	100%	680%		680%				
102	Xã Vinh Tuy	89,014	74,341	14,673		14,673		12,997	1,676	137,530	74,341	63,190		63,190				155%	100%	431%		431%				
103	Xã Đồng Yên	88,178	82,833	5,344		5,344		4,553	791	137,233	82,833	54,400		54,400				156%	100%	1018%		1018%				
104	Xã Tiên Yên	106,897	97,186	9,710		9,710		8,500	1,210	165,234	97,186	68,048		68,048				155%	100%	701%		701%				
105	Xã Xuân Giang	83,233	70,327	12,906		12,906		7,825	5,081	122,580	70,327	52,253		52,253				147%	100%	405%		405%				
106	Xã Bằng Lang	82,968	70,461	12,507		12,507		6,676	5,831	113,372	70,461	42,911		42,911				137%	100%	343%		343%				
107	Xã Yên Thành	61,219	51,353	9,866		9,866		8,447	1,419	143,825	51,353	92,472		92,472				235%	100%	937%		937%				
108	Xã Quang Bình	224,490	162,541	61,949		61,949		52,149	9,800	279,374	162,541	116,833		116,833				124%	100%	189%		189%				
109	Xã Tân Trĩn	85,073	71,636	13,437		13,437		12,739	698	133,556	71,636	61,920		61,920				157%	100%	461%		461%				
110	Xã Tiên Nguyên	51,395	32,956	18,440		18,440		5,430	13,010	92,502	32,956	59,546		59,546				180%	100%	323%		323%				
111	Xã Thông Nguyên	69,812	46,853	22,959		22,959		12,955	10,004	112,253	46,853	65,400		65,400				161%	100%	285%		285%				
112	Xã Nàm Dịch	131,307	88,217	43,090		43,090		30,321	12,769	144,540	81,001	63,539		63,539				110%	92%	147%		147%				
113	Xã Hồ Thầ	108,835	85,815	23,020		23,020		15,320	7,700	164,355	83,301	81,054		81,054				151%	97%	352%		352%				
114	Xã Tân Tiến	138,300	105,499	32,801		32,801		21,923	10,878	220,731	105,499	115,232		115,232				160%	100%	351%		351%				
115	Xã Hoàng Su Phi	303,284	222,578	80,706		80,706		67,957	12,749	398,933	211,032	187,901		187,901				132%	95%	233%		233%				
116	Xã Thàng Tín	137,590	112,930	24,660		24,660		16,191	8,469	165,636	108,621	57,016		57,016				120%	96%	231%		231%				
117	Xã Bàn Máy	136,812	109,739	27,073		27,073		18,527	8,546	182,431	109,739	72,692		72,692				133%	100%	268%		268%				
118	Xã Pờ Ly Ngải	105,452	79,549	25,904		25,904		14,989	10,915	153,165	79,549	73,617		73,617				145%	100%	284%		284%				
119	Xã Xin Mần	215,236	174,567	40,669		40,669		23,279	17,390	317,586	174,567	143,019		143,019				148%	100%	352%		352%				
120	Xã Pà Vây Sủ	311,711	251,939	59,773		59,773		47,249	12,523	413,384	249,761	163,623		163,623				133%	99%	274%		274%				
121	Xã Năm Dấn	128,601	105,817	22,785		22,785		10,769	12,016	219,661	105,817	113,844		113,844				171%	100%	500%		500%				
122	Xã Trung Thịnh	131,621	101,556	30,065		30,065		19,142	10,923	196,666	101,556	95,110		95,110				149%	100%	316%		316%				
123	Xã Khuôn Lũng	72,197	56,281	15,916		15,916		11,421	4,495	114,737	56,281	58,456		58,456				159%	100%	367%		367%				
124	Xã Quảng Nguyên	54,184	45,860	8,324		8,324		4,274	4,050	94,133	45,838	48,295		48,295				174%	100%	580%		580%				

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025 (CẤP TỈNH)*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Quyết toán						
		Tổng số	Trong đó					
			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước				
*/	TỔNG SỐ	1,134,991	972,754	972,754	-	162,237	162,237	-
I	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	427,454	368,159	368,159	-	59,295	59,295	-
1	Văn phòng UBND tỉnh	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Văn phòng UBND tỉnh	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đảng uỷ UBND tỉnh	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Trung tâm Thông tin - công báo	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Trung tâm Hội nghị và Nhà khách	-	-	-	-	-	-	-
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	14,702	-	-	-	14,702	14,702	-
2.1	Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng	325	-	-	-	325	325	-
2.2	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Trung tâm Khuyến nông	14,377	-	-	-	14,377	14,377	-
2.5	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-	-	-	-	-	-
3	Sở Y tế	5,155	-	-	-	5,155	5,155	-
3.1	Văn phòng Sở Y tế	18	-	-	-	18	18	-
3.2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	512	-	-	-	512	512	-
3.3	Trung tâm Y tế khu vực Mèo Vạc tỉnh Tuyên Quang	451	-	-	-	451	451	-
3.4	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Văn tỉnh Tuyên Quang	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Trung tâm Y tế khu vực Yên Minh tỉnh Tuyên Quang	420	-	-	-	420	420	-
3.6	Trung tâm Y tế khu vực Quản Bạ tỉnh Tuyên Quang	286	-	-	-	286	286	-
3.7	Trung tâm Y tế khu vực Bắc Mê tỉnh Tuyên Quang	301	-	-	-	301	301	-
3.8	Trung tâm Y tế khu vực Hoàng Su Phì tỉnh Tuyên Quang	671	-	-	-	671	671	-
3.9	Trung tâm Y tế khu vực Xín Mần tỉnh Tuyên Quang	577	-	-	-	577	577	-
3.10	Trung tâm Y tế khu vực Quang Bình tỉnh Tuyên Quang	195	-	-	-	195	195	-
3.11	Trung tâm Y tế khu vực Vị Xuyên tỉnh Tuyên Quang	263	-	-	-	263	263	-

STT	Nội dung	Quyết toán						
		Tổng số	Trong đó					
			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước				
3.12	Trung tâm Y tế khu vực Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	14	-			14	14	
3.13	Trung tâm Y tế khu vực Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang	389	-			389	389	
3.14	Trung tâm Y tế khu vực Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang	869	-			869	869	
3.15	Trung tâm Y tế khu vực Lâm Bình tỉnh Tuyên Quang	189	-			189	189	-
4	Sở Xây dựng	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Văn phòng Sở Xây dựng	-	-			-	-	
5	Sở Tài chính	41	-	-	-	41	41	-
5.1	Văn phòng Sở Tài chính	41	-			41	41	
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	15,981	-	-	-	15,981	15,981	-
6.1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	16	-	-	-	16	16	-
6.2	TT GDNN-GDTC Lâm Bình	-	-			-		
6.3	TT GDNN-GDTC Hàm Yên	-	-			-		
6.4	Trường Trung cấp DTNT-GDTC Bắc Quang	12,086	-			12,086	12,086	
6.5	TT GDNN-GDTC Mèo Vạc	806	-			806	806	
6.6	TT GDNN-GDTC Bắc Mê	294	-			294	294	
6.7	TT GDNN-GDTC Xin Mần	1,014	-			1,014	1,014	
6.8	TT GDNN-GDTC Yên Minh	261	-			261	261	
6.9	TT GDNN-GDTC Hoàng Su Phi	588	-			588	588	
6.10	TT GDNN-GDTC Quán Bạ	-	-			-		
6.11	TT GDNN-GDTC Đồng Văn	570	-			570	570	
6.12	TT GDNN-GDTC Vị Xuyên	346	-			346	346	
7	Sở Tư pháp	685	-	-	-	685	685	-
7.1	Văn phòng Sở Tư pháp	32	-			32	32	
7.2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước số 1	613	-			613	613	
7.3	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước số 2	39	-			39	39	
8	Sở Khoa học và Công nghệ	1,474	-	-	-	1,474	1,474	-
8.1	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	1,474	-			1,474	1,474	
9	Sở Công thương	27	-	-	-	27	27	-
9.1	Văn phòng Sở Công thương	27	-			27	27	

STT	Nội dung	Quyết toán						
		Tổng số	Trong đó					
			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước				
10	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	846	-	-	-	846	846	-
10.1	Văn phòng Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	846	-			846	846	
11	Sở Nội vụ	426	-	-	-	426	426	-
11.1	Văn phòng Sở Nội vụ	21	-			21	21	
11.2	Trung tâm dịch vụ việc làm	405	-			405	405	
12	Sở Dân tộc và Tôn giáo	9	-			9	9	
13	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	110	-	-	-	110	110	-
13.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	110	-			110	110	
13.2	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	-	-			-		
13.3	Hội Nông dân tỉnh	-	-			-		
13.4	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh	-	-			-	-	
13.5	Hội Cựu chiến binh tỉnh	-	-			-		
14	Liên minh hợp tác xã tỉnh	48	-			48	48	
15	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật Công nghệ Tuyên Quang	1,730	-			1,730	1,730	
16	Trường Cao đẳng kỹ thuật Công nghệ Hà Giang	8,965	-			8,965	8,965	
17	Thống kê tỉnh	10	-			10	10	
18	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	10				10	10	
19	Công an tỉnh	40				40	40	
20	Ban QLDA ĐTXD công trình tỉnh	9,036				9,036	9,036	
21	Các công trình, dự án cấp tỉnh quản lý	368,159	368,159	368,159		-		
II	CTMT quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	292,919	281,732	281,732	-	11,187	11,187	-
1	Văn phòng UBND tỉnh	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Văn phòng UBND tỉnh	-	-			-		
1.2	Đảng ủy UBND tỉnh	-	-			-		
1.3	Trung tâm Thông tin - công báo	-	-			-		
1.4	Trung tâm Hội nghị và Nhà khách	-	-			-		
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	15	-	-	-	15	15	-
2.1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	15	-			15	15	

STT	Nội dung	Quyết toán						
		Tổng số	Trong đó					
			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước				
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	5,024	-	-	-	5,024	5,024	-
3.1	Chi cục Phát triển nông thôn và Quản lý chất lượng	683	-			683	683	
3.2	Chi cục Thủy lợi	-				-	-	
3.3	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM	1,208				1,208	1,208	
3.4	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường	-				-	-	
3.5	Trung tâm Nước sạch nông thôn	2,568	-			2,568	2,568	
3.6	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	5				5	5	
3.7	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	41				41	41	
3.8	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm	25				25	25	
3.9	Trung tâm Khuyến nông	494				494	494	
4	Sở Xây dựng	6	-	-	-	6	6	-
4.1	Văn phòng Sở Xây dựng	6	-			6	6	
5	Sở Y tế	316	-	-	-	316	316	-
5.1	Văn phòng Sở Y tế	311	-			311	311	
5.2	Trung tâm Y tế khu vực Vị Xuyên tỉnh Tuyên Quang	-	-			-		
5.3	Trung tâm Y tế khu vực Quang Bình tỉnh Tuyên Quang	5	-			5	5	
6	Sở Nội vụ	98	-	-	-	98	98	-
6.1	Văn phòng Sở Nội vụ	98	-			98	98	
7	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	40	-	-	-	40	40	-
7.1	Văn phòng Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	40	-			40	40	
8	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	461	-	-	-	461	461	-
8.1	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	34	-			34	34	
8.2	Hội Nông dân tỉnh	423	-			423	423	
8.3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	3	-			3	3	
8.4	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh	-	-			-		
9	Sở Công thương	16	-	-	-	16	16	-
9.1	Văn phòng Sở Công thương	16	-			16	16	
10	Sở Tư pháp	150	-	-	-	150	150	-
10.1	Văn phòng Sở Tư pháp	150	-			150	150	

STT	Nội dung	Quyết toán						
		Tổng số	Trong đó					
			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước				
10.2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước số 1	-	-			-		
10.3	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước số 2	-	-			-		
11	Sở Tài chính	19	-	-	-	19	19	-
11.1	Văn phòng Sở Tài chính	19	-			19	19	
12	Thống kê tỉnh	157	-			157	157	
13	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	35	-			35	35	
14	Công an tỉnh	4,850	-			4,850	4,850	
15	Các công trình, dự án cấp tỉnh quản lý	281,732	281,732	281,732		-		
III	CTMT quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	414,618	322,862	322,862	-	91,756	91,756	-
1	Văn phòng UBND tỉnh	57	-	-	-	57	57	-
1.1	Văn phòng UBND tỉnh	57	-			57	57	
1.2	Đảng ủy UBND tỉnh	-	-			-		
1.1	Trung tâm Thông tin - công báo	-	-			-		
1.2	Trung tâm Hội nghị và Nhà khách	-	-			-		
2	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	8,794	-	-	-	8,794	8,794	-
2.1	Văn phòng Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	8,483	-			8,483	8,483	
2.2	Thư viện tỉnh	311	-			311	311	
3	Sở Nội vụ	395	-	-	-	395	395	-
3.1	Văn phòng Sở	-				-		
3.2	Trung tâm dịch vụ việc làm	395				395	395	
4	Sở Dân tộc và Tôn giáo	9,217	-			9,217	9,217	
5	Liên minh hợp tác xã tỉnh	205	-			205	205	
6	Sở Y tế	13,022	-	-	-	13,022	13,022	-
6.1	Văn phòng Sở Y tế	3,253	-			3,253	3,253	
6.2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	591	-			591	591	
6.3	Bệnh viện Đa khoa khu vực Quang Bình	-	-			-		
6.4	Trung tâm Y tế khu vực Mèo Vạc tỉnh Tuyên Quang	848	-			848	848	
6.5	Trung tâm Y tế khu vực Đông Văn tỉnh Tuyên Quang	811	-			811	811	

STT	Nội dung	Quyết toán						
		Tổng số	Trong đó					
			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước				
6.6	Trung tâm Y tế khu vực Yên Minh tỉnh Tuyên Quang	759	-			759	759	
6.7	Trung tâm Y tế khu vực Quán Bạ tỉnh Tuyên Quang	718	-			718	718	
6.8	Trung tâm Y tế khu vực Bắc Mê tỉnh Tuyên Quang	986	-			986	986	
6.9	Trung tâm Y tế khu vực Hoàng Su Phì tỉnh Tuyên Quang	1,459	-			1,459	1,459	
6.10	Trung tâm Y tế khu vực Xín Mần tỉnh Tuyên Quang	602	-			602	602	
6.11	Trung tâm Y tế khu vực Bắc Quang tỉnh Tuyên Quang	279	-			279	279	
6.12	Trung tâm Y tế khu vực Quang Bình tỉnh Tuyên Quang	645	-			645	645	
6.13	Trung tâm Y tế khu vực Vị Xuyên tỉnh Tuyên Quang	143	-			143	143	
6.14	Trung tâm Y tế khu vực Hà Giang tỉnh Tuyên Quang	187	-			187	187	
6.15	Trung tâm Y tế khu vực Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang	375	-			375	375	
6.16	Trung tâm Y tế khu vực Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang	410	-			410	410	
6.17	Trung tâm Y tế khu vực Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang	229	-			229	229	
6.18	Trung tâm Y tế khu vực Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang	324	-			324	324	
6.19	Trung tâm Y tế khu vực Tuyên Quang	31	-			31	31	
6.20	Trung tâm Y tế khu vực Na Hang tỉnh Tuyên Quang	215	-			215	215	
6.21	Trung tâm Y tế khu vực Lâm Bình tỉnh Tuyên Quang	157	-			157	157	
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	7,864	-	-	-	7,864	7,864	-
7.1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	5,694	-			5,694	5,694	
7.2	TT GDNN-GDTC Lâm Bình	-	-			-	-	
7.3	Trường Trung cấp DTNT-GDTC Bắc Quang	44	-			44	44	
7.4	TT GDNN-GDTC Bắc Mê	815	-			815	815	
7.5	TT GDNN-GDTC Quán Bạ	650	-			650	650	
7.6	TT GDNN-GDTC Quang Bình	661	-			661	661	
8	Sở Nông nghiệp và Môi trường	41,857	-	-	-	41,857	41,857	-
8.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường	-	-			-	-	
8.2	Ban Quản lý rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh	320	-			320	320	
8.3	Ban Quản lý rừng đặc dụng Bát Đại Sơn	3,538	-			3,538	3,538	
8.4	Ban Quản lý rừng đặc dụng Du Già	4,809	-			4,809	4,809	
8.5	Ban Quản lý rừng đặc dụng Phong Quang	7,393	-			7,393	7,393	

STT	Nội dung	Quyết toán						
		Tổng số	Trong đó					
			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước				
8.6	Ban Quản lý rừng đặc dụng Nà Hang	288	-			288	288	
8.7	Trung tâm Khuyến nông	15,426	-			15,426	15,426	
8.8	Ban Quản lý rừng đặc dụng Tân Trào - Cham Chu	-	-			-	-	
8.9	Ban Quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình	2,716	-			2,716	2,716	
8.10	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	110	-			110	110	
8.11	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	-	-			-	-	
8.12	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm	405	-			405	405	
8.13	Hạt Kiểm lâm khu vực I	1,797	-			1,797	1,797	
8.14	Hạt Kiểm lâm khu vực II	2,096	-			2,096	2,096	
8.15	Hạt Kiểm lâm khu vực III	1,649	-			1,649	1,649	
8.16	Hạt Kiểm lâm khu vực IV	1,310	-			1,310	1,310	
9	Sở Tư pháp	2,991	-	-	-	2,991	2,991	-
9.1	Văn phòng Sở Tư pháp	1,307	-			1,307	1,307	
9.2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước số 1	1,577	-			1,577	1,577	
9.3	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước số 2	107	-			107	107	
10	Sở Công thương	27	-	-	-	27	27	-
10.1	Văn phòng Sở Công thương	27	-			27	27	
11	Sở Tài chính	20	-	-	-	20	20	-
11.1	Văn phòng Sở Tài chính	20	-			20	20	
12	Sở Xây dựng	-	-	-	-	-	-	-
12.1	Văn phòng Sở Xây dựng	-	-			-	-	
13	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	451	-	-	-	451	451	-
13.1	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	384	-	-	-	384	384	
13.2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	-	-			-		
13.3	Hội Nông dân tỉnh	-	-			-		
13.4	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh	66	-			66	66	
14	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật Công nghệ Tuyên Quang	3,339	-			3,339	3,339	
15	Trường Cao đẳng kỹ thuật Công nghệ Hà Giang	2,276	-			2,276	2,276	

STT	Nội dung	Quyết toán						
		Tổng số	Trong đó					
			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước				
16	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	589	-			589	589	
17	Công an tỉnh	549	-			549	549	
18	Ban QLDA ĐTXD công trình tỉnh	102	-			102	102	
19	Các công trình, dự án cấp tỉnh quản lý	322,862	322,862	322,862				

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025 (CẤP XÃ)*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

STT	Nội dung	Quyết toán						
		Tổng số	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025		CTMT quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025		CTMT quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
	TỔNG SỐ	1,966,142	54,105	496,544	144,094	66,310	771,014	434,076
1	Xã Thượng Lâm	14,090	983	3,092	2,240	1,800	4,568	1,408
2	Xã Lâm Bình	22,395	1,529	7,619	-	434	5,099	7,715
3	Xã Minh Quang	29,886	968	9,411	84	1,306	11,611	6,506
4	Xã Bình An	46,154	309	11,456	392	2,070	12,702	19,224
5	Xã Côn Lôn	12,184	1,003	4,354	117	664	1,869	4,178
6	Xã Yên Hoa	21,919	2,868	5,828	21	397	1,152	11,652
7	Xã Thượng Nông	17,234	5,527	4,357	19	195	1,802	5,335
8	Xã Hồng Thái	29,875	1,298	8,830	7,883	1,885	672	9,308
9	Xã Nà Hang	27,144	5,759	7,636	2,160	2,659	517	8,413
10	Xã Tân Mỹ	13,081	-	2,659	-	80	4,789	5,553
11	Xã Yên Lập	23,098	-	3,062	-	160	12,603	7,274
12	Xã Tân An	10,804	-	3,125	-	160	2,061	5,458
13	Xã Chiêm Hoá	15,298	-	2,105	2,627	5,020	1,345	4,201
14	Xã Hoà An	15,414	-	3,197	4,745	1,117	2,941	3,414
15	Xã Kiên Đài	10,798	-	1,639	190	260	2,789	5,920
16	Xã Tri Phú	24,576	-	4,908	-	160	10,804	8,704
17	Xã Kim Bình	9,270	-	806	2,592	397	2,716	2,759
18	Xã Yên Nguyên	2,709	-	1,021	547	607	-	534
19	Xã Yên Phú	4,767	-	1,937	5	398	1,090	1,337

STT	Nội dung	Quyết toán						
		Tổng số	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025		CTMT quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025		CTMT quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
20	Xã Bạch Xa	11,980	-	3,770	49	444	2,070	5,646
21	Xã Phù Lưu	6,789	-	1,676	3,321	326	356	1,110
22	Xã Hàm Yên	23,232	-	2,442	14,270	472	4,207	1,841
23	Xã Bình Xa	6,170	-	1,311	67	700	2,669	1,424
24	Xã Thái Sơn	3,978	-	1,447	-	445	220	1,866
25	Xã Thái Hoà	1,822	-	277	318	868	109	250
26	Xã Hùng Lợi	26,398	-	1,423	-	468	17,012	7,495
27	Xã Trung Sơn	28,233	-	1,404	-	419	17,397	9,012
28	Xã Thái Bình	3,011	-	761	1,691	366	193	-
29	Xã Tân Long	2,337	-	306	139	70	846	976
30	Xã Xuân Vân	7,961	-	324	2,344	685	4,527	81
31	Xã Lục Hành	23,203	-	722	14,760	75	3,425	4,221
32	Xã Yên Sơn	16,327	-	1,075	7,780	1,085	4,091	2,295
33	Xã Nhữ Khê	4,283	-	861	1,897	110	165	1,250
34	Xã Tân Trào	5,173	-	489	1,582	185	2,886	30
35	Xã Minh Thanh	6,886	-	204	486	1,059	1,075	4,062
36	Xã Sơn Dương	16,358	-	418	11,552	1,212	644	2,531
37	Xã Bình Ca	2,729	-	27	1,455	510	68	670
38	Xã Tân Thanh	9,702	-	616	620	690	2,940	4,836
39	Xã Sơn Thủy	1,703	-	61	70	1,389	-	183
40	Xã Phú Lương	5,860	-	61	4,329	785	96	589
41	Xã Trường Sinh	5,500	-	376	154	684	2,814	1,472
42	Xã Hồng Sơn	5,110	-	53	2,197	235	-	2,625

STT	Nội dung	Quyết toán						
		Tổng số	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025		CTMT quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025		CTMT quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
43	Xã Đông Thọ	6,392	-	13	-	690	1,204	4,485
44	Phường Mỹ Lâm	3,010	-	-	1,641	1,104	264	-
45	Phường Minh Xuân	2,568	-	904	1,499	75	-	90
46	Phường Nông Tiến	312	-	56	23	40	134	58
47	Phường An Tường	3,464	-	911	1,862	684	-	8
48	Phường Bình Thuận	1,568	-	-	1,222	346	-	-
49	Xã Trung Hà	18,429	-	5,922	-	2,838	4,062	5,606
50	Xã Kiến Thiết	28,545	-	32	-	150	24,475	3,889
51	Xã Hùng Đức	6,423	-	23	-	152	4,883	1,365
52	Xã Sùng Máng	12,410	-	4,262	74	-	7,028	1,046
53	Xã Sơn Vĩ	31,551	-	7,729	92	-	21,894	1,835
54	Xã Mèo Vạc	22,194	-	9,432	-	717	8,489	3,555
55	Xã Khâu Vai	36,346	-	19,885	209	-	14,923	1,329
56	Xã Niêm Sơn	11,756	-	1,786	355	-	4,577	5,038
57	Xã Tát Ngà	14,573	-	5,398	-	-	7,424	1,751
58	Xã Lũng Cú	14,902	-	4,668	-	683	8,754	797
59	Xã Đồng Văn	65,993	14,350	17,376	-	281	24,307	9,679
60	Xã Sà Phìn	45,804	1,213	4,950	-	-	37,925	1,717
61	Xã Phó Bảng	28,579	-	7,348	-	-	19,858	1,374
62	Xã Lũng Phìn	23,092	50	4,852	38	-	15,405	2,746
63	Xã Mậu Duệ	31,009	-	10,971	1,266	-	8,242	10,530
64	Xã Thắng Mố	19,763	-	4,814	-	-	6,247	8,702
65	Xã Bạch Đích	24,040	-	7,825	116	710	6,990	8,399

STT	Nội dung	Quyết toán						
		Tổng số	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025		CTMT quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025		CTMT quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
66	Xã Yên Minh	50,502	-	24,518	-	282	16,790	8,913
67	Xã Du Già	20,049	150	5,361	137	-	7,065	7,335
68	Xã Đường Thượng	18,172	-	11,519	75	-	4,664	1,914
69	Xã Ngọc Long	29,883	-	7,775	-	-	20,790	1,319
70	Xã Lũng Tám	20,850	170	5,189	485	1,300	10,933	2,773
71	Xã Cán Tỷ	17,387	-	3,967	-	-	6,063	7,356
72	Xã Nghĩa Thuận	15,593	-	2,477	-	-	4,051	9,065
73	Xã Quán Bạ	8,682	-	5,078	604	-	1,600	1,400
74	Xã Tùng Vài	16,302	-	4,029	-	-	7,584	4,689
75	Xã Yên Cường	35,760	2,042	13,787	419	-	15,686	3,825
76	Xã Đường Hồng	33,719	-	11,913	380	-	13,421	8,005
77	Xã Bắc Mê	32,627	2,789	8,971	651	765	3,236	16,215
78	Xã Minh Ngọc	15,906	-	14,777	-	415	232	482
79	Xã Minh Sơn	20,536	-	6,830	-	-	8,911	4,795
80	Xã Giáp Trung	16,528	-	2,805	-	-	9,171	4,552
81	Xã Ngọc Đường	6,454	-	2,486	195	1,136	-	2,637
82	Phường Hà Giang 1	2,654	-	70	1,489	1,095	-	-
83	Phường Hà Giang 2	755	-	96	50	179	62	369
84	Xã Lao Chải	7,095	-	188	146	-	5,022	1,740
85	Xã Thanh Thủy	3,651	-	53	766	859	544	1,429
86	Xã Phú Linh	8,071	-	2,053	997	700	1,318	3,003
87	Xã Linh Hồ	16,631	-	3,128	1,253	435	7,809	4,006
88	Xã Bạch Ngọc	8,114	-	720	69	-	5,842	1,483

STT	Nội dung	Quyết toán						
		Tổng số	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025		CTMT quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025		CTMT quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
89	Xã Vị Xuyên	8,064	-	9	267	236	1,974	5,578
90	Xã Việt Lâm	5,157	-	562	1,058	90	3,443	4
91	Xã Minh Tân	10,606	-	2,190	-	-	6,480	1,936
92	Xã Thuận Hòa	6,795	-	48	-	-	5,299	1,448
93	Xã Tùng Bá	4,111	-	2,090	482	-	668	871
94	Xã Thượng Sơn	5,266	-	1,918	-	-	1,848	1,499
95	Xã Cao Bồ	2,757	-	548	-	-	1,878	330
96	Xã Tân Quang	41,638	-	522	408	930	34,232	5,547
97	Xã Đồng Tâm	14,589	-	1,418	3,392	-	5,344	4,435
98	Xã Liên Hiệp	15,257	-	335	2,127	135	11,840	820
99	Xã Bằng Hành	4,834	-	534	2,047	519	1,182	551
100	Xã Bắc Quang	20,154	-	2,731	7,083	4,218	2,191	3,931
101	Xã Hùng An	12,965	-	1,017	3,249	260	8,440	-
102	Xã Vĩnh Tuy	3,716	-	211	2,371	1,096	37	-
103	Xã Đồng Yên	2,377	-	794	1,509	74	-	-
104	Xã Tiên Yên	2,519	-	200	227	1,235	220	637
105	Xã Xuân Giang	8,098	-	942	-	1,002	4,620	1,534
106	Xã Bằng Lang	7,960	-	444	1,139	526	4,920	930
107	Xã Yên Thành	12,024	-	37	-	2,034	9,953	-
108	Xã Quang Bình	20,080	-	24	209	110	17,419	2,318
109	Xã Tân Trịnh	8,022	-	-	-	729	5,926	1,367
110	Xã Tiên Nguyên	20,801	-	120	-	80	20,601	-
111	Xã Thông Nguyên	13,874	-	3,117	4,685	776	5,002	295

STT	Nội dung	Quyết toán						
		Tổng số	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025		CTMT quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025		CTMT quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
112	Xã Nậm Dịch	11,656	-	6,609	2,294	675	1,119	959
113	Xã Hồ Thầu	12,498	-	7,731	772	648	3,347	-
114	Xã Tân Tiến	43,738	-	7,603	30	-	34,369	1,736
115	Xã Hoàng Su Phì	18,369	13	12,777	-	32	2,158	3,390
116	Xã Thàng Tín	12,745	-	5,607	363	-	4,336	2,439
117	Xã Bản Máy	22,030	7,285	9,387	-	-	4,340	1,018
118	Xã Pờ Ly Ngải	20,440	-	14,969	109	-	3,462	1,901
119	Xã Xín Mần	37,918	4,669	8,798	319	859	14,128	9,145
120	Xã Pà Vầy Sủ	28,486	-	9,520	223	175	1,064	17,504
121	Xã Nám Dẩn	29,542	231	11,896	67	39	8,047	9,262
122	Xã Trung Thịnh	25,437	-	10,446	85	39	8,324	6,543
123	Xã Khuôn Lùng	6,212	-	3,766	741	1,108	13	584
124	Xã Quảng Nguyên	11,321	900	3,531	23	-	5,966	900